

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Kiều Anh

Giảng viên hướng dẫn : Th. S Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Kiều Anh

Giảng viên hướng dẫn : Th. S Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Kiều Anh Mã SV: 1613401010

Lớp: QTL 1001K Ngành: Kế toán kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hiền Hoà.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẢN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH MỤC HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1	Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ– BTC sửa đổi bổ sung theo thông tư 138/2009/TT – BTC	16
Biểu số 1.2	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	36
Biểu số 1.3	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	37
Biểu số 2.1	Hóa đơn GTGT số 0883	50
Biểu số 2.2	Phiếu Nhập kho 400	51
Biểu số 2.3	Trích trang Sổ Nhật ký chung	52
Biểu số 2.4	Trích trang Sổ cái TK 156 – Hàng hóa	53
Biểu số 2.5	Trích trang Sổ cái TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ	54
Biểu số 2.6	Trích trang Sổ cái TK 131 – Phải thu khách hàng	56
Biểu số 2.7	Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người mua – TK 131	57
Biểu số 2.8	Trích trang Sổ cái TK 331 – Phải trả người bán	58
Biểu số 2.9	Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người bán – TK 331	59
Biểu số 2.10	Bảng cân đối phát sinh năm 2016	60
Biểu số 2.11	Bảng cân đối kế toán năm 2016 của Công ty TNHH Hiền Hòa	63
Biểu số 3.1	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016	83
Biểu số 3.2	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016	87
Biểu số 3.3	Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016	90

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1	Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Hiền Hòa	41
Sơ đồ 2.2	Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	44
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	46
Sơ đồ 2.4	Quy trình lập BCDKT tại Công ty TNHH Hiền Hòa	53
Sơ đồ 2.5	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Hiền Hòa	60

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Báo cáo tài chính	BCTC
2	Bảng cân đối kế toán	BCĐKT
3	Tài khoản	TK
4	Tài sản cố định	TSCĐ
5	Hóa đơn giá trị gia tăng	HĐ GTGT
6	Ngày tháng ghi sổ	NTGS
7	Số hiệu	SH
8	Ngày tháng	NT
9	Tài khoản đối ứng	TKĐƯ
10	Phiếu nhập kho	PNK
11	Phiếu thu	PT
12	Phiếu chi	PC
13	Ủy nhiệm chi	UNC
14	Giấy báo có	GBC
15	Giấy báo nợ	GBN
16	Quyết định của Bộ Tài chính	QĐ-BTC
17	Thông tư của Bộ Tài chính	TT-BTC
18	Việt Nam đồng	VND

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA..	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng	5
1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48 sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC (ngày 4/10/2011).....	12
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48 sửa đổi theo TT 138/2011/ TT – BTC (ngày 4/10/2011).....	12
1.3 Một số thay đổi của TT133/2016/ TT – BTC ngày 26/08/2016 thay thế cho quyết định 48 (14/09/2006) và thông tư 138 (04/10/2011) về kết cấu và lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.	29
1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán	33
1.4.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	33
1.4.2 Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán	33
1.4.3 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	33
1.4.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	35
1.4.3.1 Đánh giá khái quát tính hình tài chính của doanh nghiệp thông qua ác chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.....	35
1.4.3.2 Đánh giá khái quát tính hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán	37
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HIỂN HÒA	39
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Hiển Hòa	39

2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Hiền Hòa	39
2.1.2	Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Hiền Hòa	40
2.1.3	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Hiền Hòa	40
2.1.4	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty TNHH Hiền Hòa.....	43
2.2	Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	47
2.2.1	Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	47
2.2.2	Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa.	74
	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HIỀN HÒA	75
3.1	Một số định hướng phát triển Công ty TNHH Hiền Hòa trong thời gian tới	75
3.2	Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Hiền Hòa	75
3.2.1	Ưu điểm.....	75
3.2.2	Hạn chế	77
3.3	Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	78
3.4	Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa	79
3.4.1	Ý kiến thứ nhất: Công ty nên nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho các kế toán viên	79
3.4.2	Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán	80
3.4.3	Ý kiến thứ ba: Công ty nên có những biện pháp về kiểm soát Hàng Tồn Kho (HTK)	91
3.4.4	Ý kiến thứ tư : Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	93
	KẾT LUẬN.	99

LỜI MỞ ĐẦU

Có thể nói, trong các doanh nghiệp hiện nay, từ nông, lâm, ngư nghiệp đến các doanh nghiệp kinh tế hay các cơ quan quản lý nhà nước, kế toán là bộ phận quan trọng không thể thiếu. Chính vì thế, vai trò của kế toán trong mỗi doanh nghiệp là rất quan trọng. Thông qua bộ phận kế toán, những nhà quản lý có thể theo dõi được tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, diễn biến của thị trường... Từ đó có cơ sở để đưa ra những đánh giá và hướng đi cho doanh nghiệp, nếu thông tin của bộ phận kế toán bị sai lệch sẽ làm cho chủ doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý không được chính xác. Bên cạnh đó, Bảng cân đối kế toán cũng có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không chỉ cung cấp khái quát, chi tiết tình trạng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp cho các nhà quản trị, mà còn là căn cứ đáng tin cậy để các nhà đầu tư xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Hiền Hòa em nhận thấy việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty còn hạn chế: Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập Bảng cân đối kế toán mà không tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán, nên công tác kế toán tại Công ty chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn.

Do đó, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu tại nhà trường và qua quá trình thực tập tại công ty em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa***” làm đề tài khóa luận của mình. Ngoài lời mở đầu và phần kết luận, khóa luận của em được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

Chương 3: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hiền Hòa.

Bài khóa luận của em nhận được sự hướng dẫn, chỉ dạy tận tình của giảng viên hướng dẫn ThS. Hòa Thị Thanh Hương cùng sự giúp đỡ của Ban lãnh đạo và các anh chị phòng Kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa. Tuy nhiên, do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 05 tháng 06 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thị Kiều Anh

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Báo cáo tài chính (BCTC): Là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp của Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Căn cứ vào các thông tin đáng tin cậy trên BCTC, các nhà quản trị có thể thấy được các điều kiện hiện tại, những dự đoán về tương lai và dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh được cung cấp trên BCTC của doanh nghiệp các nhà quản trị có thể đưa ra được các quyết định kinh doanh chính xác cho tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh hiện tại cũng như các kỳ kinh doanh trong tương lai.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin chính xác đáng tin cậy về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và

các luồng tiền của một doanh nghiệp, cho các đối tượng quan tâm để đưa ra các quyết định đúng đắn. Cụ thể, mục đích của BCTC là:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai.

- Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phụ thuộc vào mục đích mà mỗi đối tượng lại có một sự quan tâm khác nhau tới báo cáo tài chính của doanh nghiệp, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- **Với nhà quản lý doanh nghiệp:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động của doanh nghiệp từ đó các nhà quản lý sẽ phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Với các cơ quan hữu quan của nhà nước** như tài chính, thuế...:

+ BCTC là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra giám sát, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính của DN.

+ Là căn cứ, cơ sở để tính thuế và các khoản phải nộp nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách của nhà nước (NSNN).

- **Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay:** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... của doanh nghiệp để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

- **Với nhà cung cấp:** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

- **Với khách hàng:** Báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của DN, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của DN.

- **Với cổ đông, công nhân viên:** Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

- Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

- Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các yêu cầu quy định, bao gồm:

-BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

-Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy, khi:

- ✓ Trình bày trung thực, tuân thủ tình hình tài chính, tính hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- ✓ Trình bày khách quan, không thiên vị.
- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các chu kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định, bao gồm:

❖ Hoạt động liên tục:

Khi lập và phân tích BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được, tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

❖ Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các hoạt động liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào các sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí.

Tuy nhiên việc áp dụng các nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn các định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

❖ *Nhất quán:*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác. Doanh nghiệp có thể trình bày BCTC theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày BCTC. Việc thay đổi BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc lợi ích của cách trình bày mới được duy trì rõ ràng. Khi có thay đổi thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh được cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của phần thay đổi đó trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

❖ *Trọng yếu và tập hợp:*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

❖ *Bù trừ:*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự không có tính trọng yếu.

Các tài sản, nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ việc bù trừ này phản ánh bản chất giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp. Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. (Ví dụ: Các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi, lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại).

❖ *Có thể so sánh được:*

Các thông tin, số liệu trong Báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính

1.1.6.1 Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính

BCTC cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Bảng cân đối tài khoản Mẫu số F01 – DNN
- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 – DNN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DNN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, cách trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp nhận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.
- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

1.1.6.4 Công khai báo cáo tài chính

- ❖ Nội dung công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm:
 - ✓ Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
 - ✓ Trích lập và sử dụng các quỹ;

- ✓ Kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Thu nhập của người lao động.
- ❖ Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính
 - ✓ Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức:
 - ✓ Phát hành ấn phẩm.
 - ✓ Thông báo bằng văn bản.
 - ✓ Niêm yết.
 - ✓ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai báo cáo tài chính chậm nhất là 120 ngày.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Nơi nhận BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
Công ty TNHH, công ty Cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X	X	

1.1.6.6 Một số thay đổi của TT138/2011/TT – BTC ngày 04/10/2011 sửa đổi, bổ sung cho quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính

Ngày 4/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán(Mẫu số B01-DNN)

- Đổi mã số chỉ tiêu “*Nợ dài hạn*” - Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “*Vay và nợ dài hạn*” - Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*” - Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “*Phải trả, phải nộp dài hạn khác*” - Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả dài hạn*” - Mã số 329 thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
- Đổi mã số chỉ tiêu “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” - Mã số 430 thành Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” là số dư Có của tài khoản 353 - “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
- Sửa đổi chỉ tiêu “*Người mua trả tiền trước*” - Mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Người mua trả tiền trước*” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “*Phải thu của khách hàng*” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” – Mã số 157 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” là số dư nợ của Tài khoản 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” – Mã số 327 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” là số dư có của

Tài khoản 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ*” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*” - Mã số 328 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*” là số dư Có của tài khoản 3387 - “*Doanh thu chưa thực hiện*” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả ngắn hạn*” - Mã số 319 trên BCĐKT thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*” - Mã số 334 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*” là số dư Có của tài khoản 3387 - “*Doanh thu chưa thực hiện*” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “*Doanh thu chưa thực hiện*” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” - Mã số 336 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” là số dư Có của tài khoản 356 - “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Do vậy kết cấu BCĐKT theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2009/TT – BTC ngày 04/10/2009 như Biểu số 1.1

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48 sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC (ngày 4/10/2011)

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48 sửa đổi theo TT 138/2011/ TT – BTC (ngày 4/10/2011)

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- Căn cứ báo BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- Căn cứ báo BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “ Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn

hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng*, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng*, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn*, các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) theo QĐ 48 sửa đổi theo thông tư 133/2011/TT – BTC (ngày 4/10/2011)

Theo quyết định 48/2006QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo thông tư 133/2011/ TT – BTC (ngày 4/10/2011) của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm 2 phần: Phần Tài sản, phần Nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản/ Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”. BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”.

❖ Phần “Tài sản”:

- Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần.

- Phần này phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thức vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần “Tài sản” thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

❖ Phần “*Nguồn vốn*”:

- Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

- Phần này cho ta thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn, với khách hàng, với ngân hàng và các đối tượng khác về khoản phải trả.

Trong BCDKT, mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản thuần luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Nội dung của BCDKT được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, từng mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu. Sau đây là mẫu Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48 sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011:

BTC sửa đổi bổ sung theo thông tư 138/2009/TT – BTC

Đơn vị:.....

Mẫu số B01 – DNN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi bổ sung theo thông tư 138/2009/TT – BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		

1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn khác	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	249			
TỔNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.1.5 Cơ sở số liệu, quy trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN

a) Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

b) Quy trình lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:

Quy trình lập bảng cân đối kế toán gồm 06 bước cơ bản:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và tiến hành đối chiếu các số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN).

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

c) Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN:

- * Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo.
- * Thông tin ghi ở cột B “Mã số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.
- * Số hiệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

* Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT:

- ✓ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “*Tài sản*”.
- ✓ Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “*Nguồn vốn*”.
- ✓ Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:
 - Các TK dự phòng (TK 159, TK 229) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “*Tài sản*” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” – TK 412, “Chênh lệch tỷ giá” – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm; dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối lý lập Bảng tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

➤ Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”.

- Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản” – chỉ tiêu: “Phải thu khách hàng”

- Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn” – chỉ tiêu: “Người mua trả trước”

➤ Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”.

- Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản” – chỉ tiêu: “Trả trước cho người bán”

- Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn” – chỉ tiêu: “Phải trả người bán”.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên cột 1 “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150$

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN – Mã số 110

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 – “Tiền mặt”, TK 112 – “Tiền gửi Ngân hàng”; TK 113 – “Tiền đang chuyển”.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN – Mã số 120:

$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư Nợ của TK 121 – “*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu từ ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu chỉ tiêu này được là số dư Có của TK 1591 – “*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN – Mã số 130:

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “*Phải trả người bán*” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản: TK 1388 – “*Phải thu khác*”; TK 334 – “*Phải trả người lao động*”; TK 338 – “*Phải trả phải nộp khác*” (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 – “*Dự phòng phải thu khó đòi*” trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này Tổng số dư Nợ của các TK sau: TK 152 – “Nguyên vật liệu”; TK 153 – “Công cụ dụng cụ”; TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”; TK 155 – “Thành phẩm”; TK 156 – “Hàng hóa”; TK 157 – “Hàng gửi bán” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 – “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tk 333 – “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ - Mã số 157

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK sau: TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”; TK 141 – “Tạm ứng”; TK 142 – “Chi phí trả trước ngắn hạn”; TK1388 – “Phải thu khác” (Chi tiết cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn).

B-TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ TK 211 – “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Có trên sổ chi tiết TK 214 – “Hao mòn TSCĐ”, cụ thể: TK 2141 – “Hao mòn TSCĐ hữu hình”; TK 2142 – “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”; TK 2143 – “Hao mòn TSCĐ vô hình” và số liệu ghi vào chi tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ của TK 241 – “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220:

$$Mã\ số\ 220 = Mã\ số\ 221 + Mã\ số\ 222$$

1. Nguyên giá - Mã số 221:

Số liệu để phản ánh vào chi tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 217 – “Bất động sản đầu tư” Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để phản ánh vào chi tiêu là sơ dư Có của Tài khoản 2147 – “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 230

$$Mã\ số\ 230 = Mã\ số\ 231 + Mã\ số\ 239$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu ghi vào chi tiêu là sơ dư Nợ Tài khoản 221 – “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Có của Tài khoản 229 – “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 240

$$Mã\ số\ 240 = Mã\ số\ 241 + Mã\ số\ 248 + Mã\ số\ 249$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản sau: TK 131 – “*Phải thu khách hàng*”; TK 331 – “*Phải trả người bán*”; TK 1388 – “*Phải thu khác*”; TK 338 – “*Phải trả khác*”.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản: TK 242 – “*Chi phí trả trước dài hạn*”; TK 244 – “*Ký quỹ, ký cược dài hạn*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 - “*Dự phòng phải thu khó đòi*” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN**A. NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 – “*Vay ngắn hạn*” và TK 315 – “*Nợ dài hạn đến hạn trả*”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “*Phải trả cho người bán*” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “*Phải thu của khách hàng*” được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 - “*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*” trên Sổ kết toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 – “*Phải trả người lao động*”, phân phải trả ngắn hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 – “*Chi phí phải trả*”, phân phải trả ngắn hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 – “*Phải trả, phải nộp khác*”, TK 138 – “*Phải thu khác*”, phân phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (không bao gồm các tài khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư Có TK 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 – “*Quỹ khen thưởng phúc lợi*” trên Sổ Cái tài khoản hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 327

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 171 – “*Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 3387 “*Doanh thu chưa thực hiện*” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong thời hạn 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 352 – “*Dự phòng phải trả*” (chi tiết dự phòng cho các tài khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết TK 341 các tài khoản: TK 3411– “*Vay dài hạn*” và TK 3412 – “*Nợ dài hạn*” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 – “*Mệnh giá trái phiếu*” trừ (-) số dư Nợ TK 34132 – “*Chiết khấu trái phiếu*” cộng (+) số dư Có Tk 34133– “*Phụ trội trái phiếu*”.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 – “*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn - Mã số 334

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 3387 – “*Doanh thu chưa thực hiện*” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 356 – “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác – Mã số 338

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản sau: TK 331 – “*Phải trả người bán*”; TK 338 – “*Phải trả, phải nộp khác*”; TK 138 – “*Phải thu khác*”; TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 – “*Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*” trên sổ chi tiết TK 341 – “*Vay, nợ dài hạn*”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 352 – “*Dự phòng phải trả*” (chi tiết dự phòng cho các tài khoản phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$$

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 – “*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 – “*Thặng dư vốn cổ phần*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 4118 – “*Vốn khác*” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 419 – “*Cổ phiếu quỹ*” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 – “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 418 – “*Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 – “*Lợi nhuận chưa phân phối*” trên sổ cái hoặc nhật ký- sổ cái . Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG NGUỒN VỐN - MÃ SỐ 440

$$\text{Mã số 440} = \text{mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

(*) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 – “*Tài sản thuê ngoài*” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 – “*Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 003 – “*Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 004 – “*Nợ khó đòi đã xử lý*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 007 – “*Ngoại tệ các loại*” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

❖ Kiểm tra, ký duyệt:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT

Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn

Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các BCTC khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT, như Nguyên giá TSCĐ, các loại chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.
- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra ký duyệt, cuối cùng trình lên giám đốc ký.

1.3 Một số thay đổi của TT133/2016/ TT – BTC ngày 26080/2016 thay thế cho quyết định 48 (14/09/2006) và thông tư 138 (04/10/2011) về kết cấu và lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngày 26/08/2016, Bộ tài chính ban hành thông tư 133/2016/TT-BTC thay thế cho Quyết định 48/2006/QĐ-BTC và thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ tài chính.

a) Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính

- Báo cáo bắt buộc gồm: + Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a - DNN và Mẫu số B01b - DNN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN)
- + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)
- + Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN).

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Bảng cân đối kế toán theo Mẫu số B01b - DNN (trình bày báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần) hoặc Mẫu số B01a - DNN (trình bày báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn).

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN).

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (theo Mẫu số B01b-DNN)

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN

* Mã số 120 “*Đầu tư tài chính ngắn hạn*” = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

- Đổi tên chỉ tiêu “*Đầu tư tài chính ngắn hạn*” thành “*Chứng khoán kinh doanh*” - Mã số 121.

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*” sang “*Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*” - Mã số 129 thành Mã số 122.

- Thêm chỉ tiêu “*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*” – Mã số 123.

* Mã số 130 “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135.

- Đổi chỉ tiêu “*Các khoản phải thu*” sang “*Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng*” – Mã số 138 thành Mã số 133.

- Thêm chỉ tiêu “*Tài sản thiếu chờ xử lý*” – Mã số 134.

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*” – Mã số 139 thành Mã số 135.

* Mã số 140 “*Hàng tồn kho*” = Mã số 141 + Mã số 142.

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*” – Mã số 149 thành Mã số 142

* Mã số 150 “*Tài sản ngắn hạn khác*” = Mã số 151 + Mã số 152

- Bỏ chỉ tiêu “*Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*” – Mã số 152. Đổi chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” – Mã số 158 thành Mã số 152.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200) = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260)

* Thêm chỉ tiêu “*Các khoản phải thu dài hạn*” – Mã số 210. Trong đó:

- Thêm chỉ tiêu “*Phải thu dài hạn của khách hàng*” – Mã số 211.

- Thêm chỉ tiêu “*Trả trước cho người bán dài hạn*” – Mã số 212.

- Thêm chỉ tiêu “*Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc*” – Mã số 213.

- Đổi chỉ tiêu “*Phải thu dài hạn khác*” – Mã số 241 thành Mã số 214.

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn*” – Mã số 249 thành Mã số 215.

*** Đổi chỉ tiêu “Tài sản cố định” – Mã số 210 thành Mã số 220. Trong đó:**

- Đổi chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 211 thành Mã số 221
- Đổi chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 212 thành Mã số 222.

*** Đổi chỉ tiêu “Bất động sản đầu tư” – Mã số 220 thành Mã số 230**

- Đổi chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 221 thành Mã số 231
- Đổi chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 222 thành Mã số 232.

*** Đổi chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” – Mã số 213 thành 240**

*** Đổi chỉ tiêu “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” thành “Đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 230 thành Mã số 250**

- Thêm chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” – Mã số 251, chỉ tiêu “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” – Mã số 252 và chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn” – Mã số 253.

- Bỏ hai chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 231 và “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 239.

*** Đổi chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” – Mã số 248 thành Mã số 260**

*** Đổi chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” – Mã số 250 thành Mã số 300**

PHÂN NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ đổi từ “A” sang “C” - Mã số 300 thành Mã số 400

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420}$$

*** Đổi chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” – Mã số 310 thành Mã số 410**

- Đổi chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn” – Mã số 312 thành Mã số 411.

- Đổi chỉ tiêu “Người mua trả trước tiền ngắn hạn” – Mã số 313 thành Mã số 412

- Đổi chỉ tiêu “Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước” – Mã số 314 thành Mã số 413

- Đổi chỉ tiêu “Phải trả người lao động” – Mã số 315 thành Mã số 414

- Gộp hai chỉ tiêu “Chi phí phải trả” - Mã 316 với “Các khoản phải trả ngắn hạn khác”- Mã số 318 thành “Phải trả ngắn hạn khác” – Mã số 415

- Thêm chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” – Mã số 416

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả ngắn hạn*” – Mã số 329 thành Mã số 417.

- Đổi chỉ tiêu “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*” - Mã số 323 thành Mã số 418.

- Bỏ ba chỉ tiêu “*Vay ngắn hạn*” – Mã số 311, “*Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ*” – Mã số 327 và “*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*” – Mã số 328.

*** Đổi chỉ tiêu “*Nợ dài hạn*” – Mã số 330 thành Mã số 420**

- Thêm ba chỉ tiêu “*Phải trả người bán dài hạn*” – Mã số 421, “*Người mua trả trước tiền dài hạn*” – Mã số 422, “*Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh*” – Mã số 423.

- Đổi chỉ tiêu “*Phải trả, phải nộp dài hạn khác*” – Mã số 338 thành Mã số 424.

- Đổi tên chỉ tiêu “*Vay và nợ dài hạn*” sang “*Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*” – Mã số 331 thành Mã số 425.

- Đổi chỉ tiêu “*Dự phòng phải trả dài hạn*” – Mã số 339 thành Mã số 426.

- Đổi chỉ tiêu “*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*” – Mã số 336 thành Mã số 427.

- Bỏ hai chỉ tiêu “*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*” - Mã số 332 và “*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*” - Mã số 334.

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU đổi từ “B” sang “D” – Mã số 400 thành Mã số 500

Mã số 500 = Mã số 511 + Mã số 512 + Mã số 513 + Mã số 514 + Mã số 515 + Mã số 516 + Mã số 517

- Bỏ chỉ tiêu “*Vốn chủ sở hữu*” - Mã số 410

- Đổi tên chỉ tiêu “*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*” sang “*Vốn góp của chủ sở hữu*” – Mã số 411 thành Mã số 511.

- Đổi chỉ tiêu “*Thặng dư vốn cổ phần*” – Mã số 412 thành Mã số 512.

- Đổi chỉ tiêu “*Vốn khác của chủ sở hữu*” – Mã số 413 thành Mã số 513.

- Đổi chỉ tiêu “*Cổ phiếu quỹ*” – Mã số 414 thành Mã số 514.

- Đổi chỉ tiêu “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” – Mã số 415 thành Mã số 515.

- Đối chỉ tiêu “*Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu*” – Mã số 416 thành Mã số 516.

- Đối chỉ tiêu “*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*” – Mã số 417 thành Mã số 517.

**** Đối chỉ tiêu Tổng cộng nguồn vốn” – Mã số 440 thành Mã số 600***

1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.4.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu, đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô cũng như trình độ quản lý và sử dụng vốn.

Đồng thời cũng cho thấy được triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp trong việc định hướng các quyết định kinh tế trong tương lai của người sử dụng thông tin.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm nắm bắt được các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản, giúp nhà quản trị tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính, từ đó có hướng phát triển tích cực trong tương lai.

Mặt khác, việc phân tích Bảng cân đối kế toán giúp các nhà đầu tư, chủ nợ nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư, tín dụng khác.

1.4.2 Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích tình hình biến động của Tài sản, Nguồn vốn phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích khả năng thanh toán...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.4.3 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích BCDKT:

(1): *Phương pháp so sánh:*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính nhằm phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Các kỹ thuật so sánh trong phương pháp này là:

➤ *So sánh tuyệt đối:*

- Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột “Số cuối năm” và cột “Số đầu năm” tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.

- Phản ánh sự biến động về quy mô các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

➤ *So sánh tương đối:*

- Là kết quả của phép chia giữa trị số cột “Số cuối năm” với cột “Số đầu năm”, tương ứng từng chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán.

- Phản ánh kết cấu, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên BCDKT.

➤ *So sánh theo chiều dọc:*

Là xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu tương ứng (Cùng cột báo cáo) trên Bảng cân đối kế toán, so với tổng thể để thấy được tỷ lệ tương quan giữa chúng.

Ví dụ: So sánh tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn trong Tổng tài sản; so sánh tỷ trọng của Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu trong Tổng nguồn vốn...

➤ *So sánh theo chiều ngang:*

- So sánh tất cả các chỉ tiêu bên phần Tài sản và Nguồn vốn giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ, cả về số tuyệt đối và số tương đối.

- Phương pháp này cho ta thấy được xu thế biến động của các chỉ tiêu trong kỳ. Khi phân tích, thường xem xét xu hướng biến động ấy trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác có liên quan, từ đó rút ra được các kết luận chính xác.

(2): *Phương pháp cân đối:*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nên nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của yếu tố và quá trình kinh doanh.

Bằng việc sử dụng phương pháp so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình sản xuất, kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị Tài sản, nguồn vốn.

(3): Phương pháp tỷ lệ:

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.4.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.4.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán

Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này giúp nhà quản trị nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình có khả quan hay không, đồng thời đưa ra những đánh giá khái quát về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Để đánh giá tình hình tài chính, cần tiến hành:

➤ ***Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản :***

Công việc này được thực hiện để tiến hành so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Cụ thể việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 1.2):

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh số cuối năm với đầu năm		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

➤ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:*

Công việc này được thực hiện nhằm so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 1.3):

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh số cuối năm với đầu năm		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG NGUỒN VỐN						

1.4.3.2 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp giúp nhà quản lý và nhà đầu tư thấy được hiệu quả của hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình hình hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng vốn nhiều.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần phân tích các chỉ tiêu sau:

- Khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập BCTC, với toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ nay không.

Nếu hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu *hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp.

Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh.

➤ *Khả năng thanh toán nhanh:*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh dùng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp.

Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HIỂN HÒA

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Hiển Hòa

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Hiển Hòa

- Tên công ty : **CÔNG TY TNHH HIỂN HÒA**
- Tên giao dịch : **HIEN HOA COMPANY LIMITED**
- Địa chỉ : **Số 103 Phan Bội Châu_ Phường Phan Bội Châu_ Quận
Hồng Bàng_ TP.Hải Phòng.**
- Thành lập : **Năm 1998**
- Mã số thuế : **0200559003**
- Đại diện : **(Bà) Hoàng Thị Hòa - Chức vụ: CEO**

Công ty TNHH Hiển Hòa được biết đến như một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh máy vi tính, các thiết bị văn phòng cũng như cung cấp các dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành... các thiết bị tin học, điện tử tại Hải Phòng.

Trải qua gần hai mươi năm xây dựng và phát triển, Công ty TNHH Hiển hòa đã gặt hái được không ít thành công và ngày càng khẳng định được uy tín, tạo được chỗ đứng vững chắc trong lòng khách hàng.

Các sản phẩm và dịch vụ của công ty TNHH Hiển Hòa được rất nhiều các tổ chức, doanh nghiệp lớn, nhỏ khắp các quận, huyện và các vùng, các tỉnh lân cận Hải Phòng tin dùng.

Công ty TNHH Hiển Hòa phát triển với phương châm vì lợi ích và sự ổn định của khách hàng. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Công ty TNHH Hiển Hòa luôn cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, giá cả hợp lý nhất, bảo hành, hậu mãi tốt nhất, với quan điểm kinh doanh mà công ty hướng tới là:

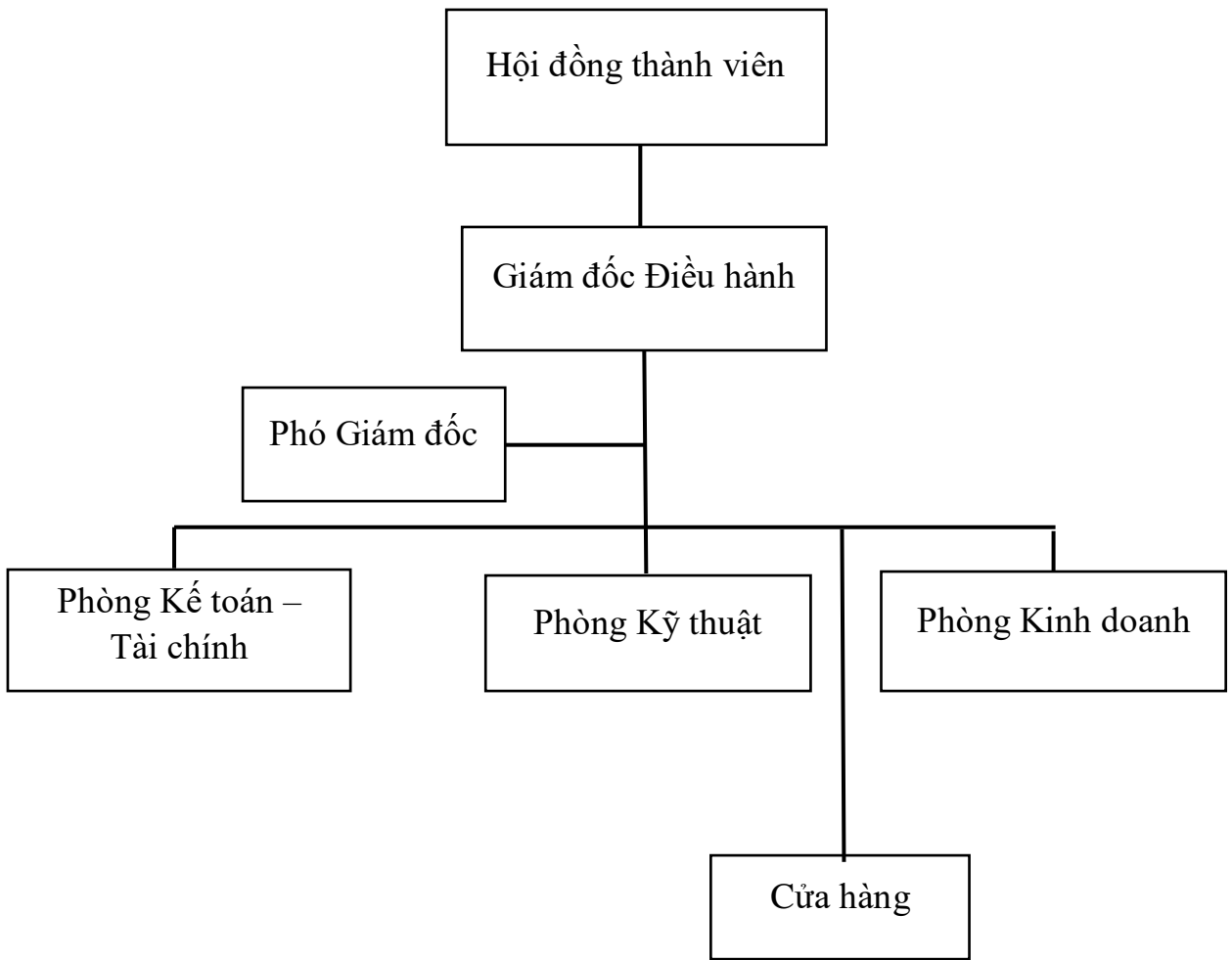
“Uy tín - Chất lượng - Giá cả hợp lý - Hậu mãi chu đáo - Sự hài lòng của khách hàng”.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Hiền Hòa

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính cũng như cách hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Hiền Hòa

Tổ chức quản lý tại Công ty TNHH Hiền Hòa được áp dụng theo cơ cấu “Trực tuyến – chức năng” (Sơ đồ 2.1), theo cơ cấu này, Giám đốc điều hành của công ty được Phó giám đốc và các trưởng phòng giúp việc trong công tác chuẩn bị các quyết định, đưa ra hướng dẫn, và kiểm tra việc thực hiện các quyết định.



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Hiền Hòa

➤ **Hội đồng thành viên:**

Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty. Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.

Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố

gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty....

➤ **Giám đốc điều hành:**

Quản lý toàn bộ nhân viên trong công ty, theo dõi điều hành trực tiếp mọi hoạt động của công ty thông qua bộ máy lãnh đạo của công ty.

Là người tiếp nhận ý kiến sáng tạo của cấp dưới, có cái nhìn bao quát, khách quan và tạo được môi trường làm việc thuận lợi, sáng tạo cho đội ngũ nhân viên.

Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội, đối ngoại của công ty.

➤ **Phó Giám đốc:**

Tham mưu cho Giám đốc về điều hành nội bộ, hoạch định, thiết lập, triển khai các chính sách, mục tiêu của công ty.

Lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục, điều chỉnh, phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro.

Giám sát việc hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các phòng ban trong công ty.

➤ **Phòng Tài chính – Kế toán:**

Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng quy luật của pháp luật.

Hạch toán và kế toán các nghiệp vụ sản xuất kinh doanh của toàn Công ty, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính và tài sản của công ty, chuyên nộp báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê theo chế độ Kế toán – Tài chính hiện hành.

Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính, đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo những hoạt động tài chính, những thông tin cần thiết để kịp thời điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.

Quản lý, sử dụng, bảo mật chương trình phần mềm kế toán. Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong DN.

➤ **Phòng Kỹ thuật:**

Bộ phận kỹ thuật chịu trách nhiệm lắp ráp, bảo hành trực tiếp tại công ty hoặc bên ngoài theo hợp đồng làm việc với khách hàng. Nhân viên kỹ thuật chịu sự quản lý của Trưởng phòng kỹ thuật, mọi việc đều phải thông qua trưởng phòng kỹ thuật.

Sửa chữa thiết bị: Khắc phục sự cố phần cứng tại chỗ (nếu có thể), thay mặt khách hàng mang thiết bị đi bảo hành (nếu còn bảo hành), mua thiết bị thay thế (khi khách hàng đồng ý về giá cả) và cài đặt lại các phần mềm cơ bản (hệ điều hành, office, chống virus,...) cho máy tính cá nhân và các thiết bị tin học khác theo yêu cầu.

Tư vấn kỹ thuật: tư vấn kỹ thuật cho khách hàng sử dụng, khắc phục sự cố, bảo trì và nâng cấp hệ thống máy tính và các thiết bị tin học và điện tử khác.

➤ **Phòng Kinh doanh:**

Chịu trách nhiệm kinh doanh, tư vấn, giải đáp thắc mắc của khách hàng và quảng cáo tới khách hàng về các loại, các dòng và các dịch vụ của công ty.

Đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của công ty, mang lại doanh thu, lợi nhuận cho công ty.

Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng cũng như xây dựng được uy tín của công ty trong lòng khách hàng, xây dựng các phương hướng hoạt động kinh doanh cho công ty.

➤ **Cửa hàng:**

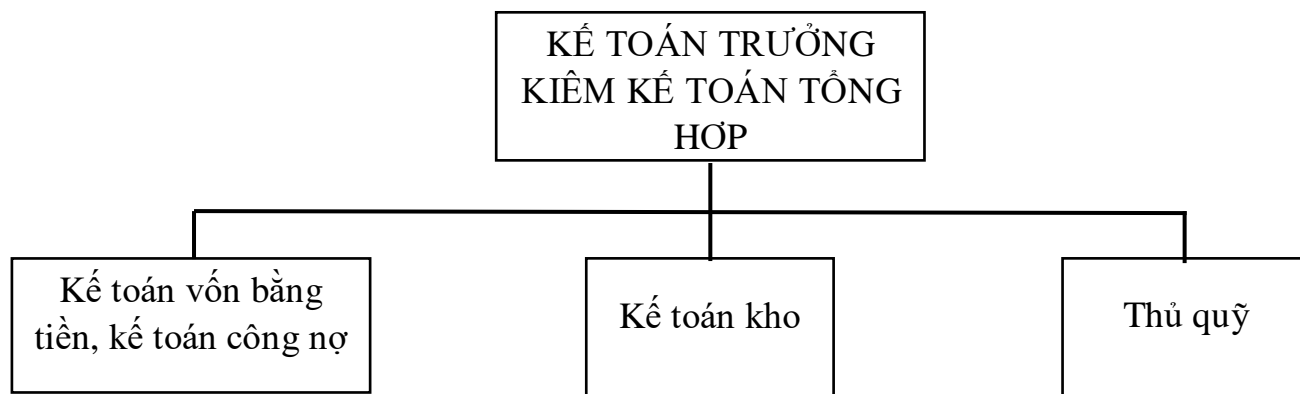
Là nơi trưng bày và trực tiếp bán các mặt hàng kinh doanh của công ty như Laptop, máy Photocopy, máy in, camera,...

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty TNHH Hiển Hòa

2.1.4.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Hiển Hòa được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ

tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định (Sơ đồ 2.2).



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hiền Hòa

Chức năng của các bộ phận phòng kế toán của công ty:

➤ **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:**

- Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của công ty và chịu sự điều hành của giám đốc.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, theo dõi đối tượng và nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Dựa trên các số liệu kế toán, phân tích tình hình kế toán, tài chính của công ty.

- Phân công nhiệm vụ công việc và chỉ đạo tất cả các nhân viên kế toán. Có trách nhiệm kiểm tra mức lương, tiền thưởng và các chính sách với người lao động.

- Kiểm tra toàn bộ các định khoản, các nghiệp vụ phát sinh.

- Kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu chi tiết và số liệu tổng hợp.

- Kiểm tra số dư cuối kỳ có hợp lý và đúng với thực tế không.

- Xác định và đề xuất lập dự phòng hoặc xử lý công nợ phải thu khó đòi.

- Tính giá thành, định khoản các nghiệp vụ về giá thành. Kết chuyển doanh thu, chi phí, lãi lỗ. In sổ kế toán.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thống kê,...Lập các báo cáo thuế.

- Giải trình, cung cấp tài liệu, số liệu cho các cơ quan như: thuế, kiểm toán, các đoàn thanh tra kiểm tra khi có yêu cầu. Kiến nghị và đề xuất các biện pháp khắc phục cải tiến

➤ **Kế toán vốn bằng tiền, kế toán công nợ:**

- Theo dõi tình hình thanh toán của công ty với khách hàng

- Đối chiếu công nợ của công ty với khách hàng

- Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt

➤ **Kế toán kho:**

- Hạch toán tổng hợp và chi tiết hàng hóa mua vào và bán ra.

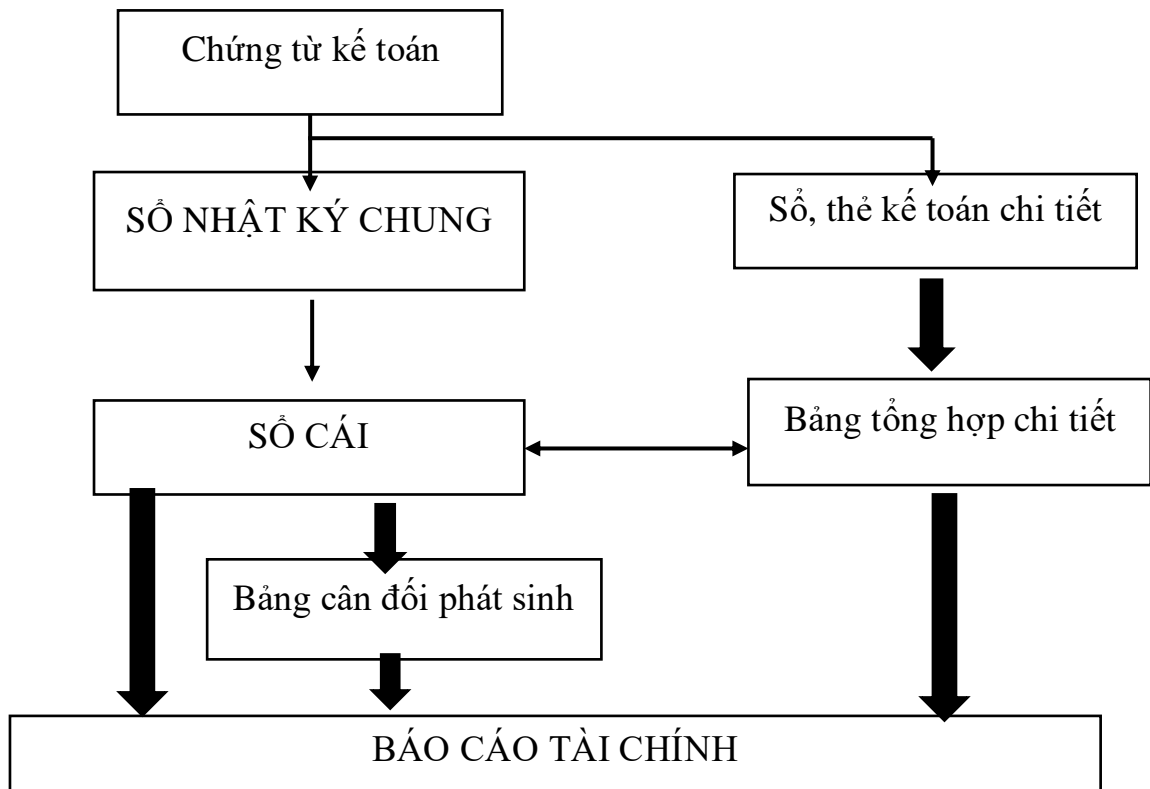
- Theo dõi tình hình hàng hóa trong kho. Các hàng hóa tồn trong kho, các hàng hóa đã hết và theo dõi thời gian bảo hành các sản phẩm để đưa ra phương án tiêu thụ sản phẩm tồn.

➤ **Thủ quỹ:**

Là người quản lý tiền mặt của toàn công ty và rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt.

2.1.4.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

Hình thức ghi sổ kế toán được áp dụng tại công ty TNHH Hiền Hòa là hình thức Nhật ký chung. Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ sau (Sơ đồ 2.3) với quy trình ghi sổ kế toán được thực hiện như sau:



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa:

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: —————→

Ghi cuối tháng hoặc cuối kỳ: —————→

Quan hệ đối chiếu và kiểm tra: ←—————

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết, ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào Sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó sau đó căn cứ vào các số liệu ghi trên Sổ nhật ký chung để ghi vào các Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Khi mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi Sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào các sổ chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra, đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát

sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.4.3 Chế độ kế toán và chính sách kế toán tại công ty

Công ty TNHH Hiền Hòa áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006QĐ – BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14/09/2006. Các chứng từ, sổ sách kế toán đề tuân thủ theo đúng quy trình của Nhà nước, lập theo mẫu sẵn của Bộ Tài chính ban hành.

- Phương pháp hoạch toán và nộp thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hoạch toán: Việt Nam đồng.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

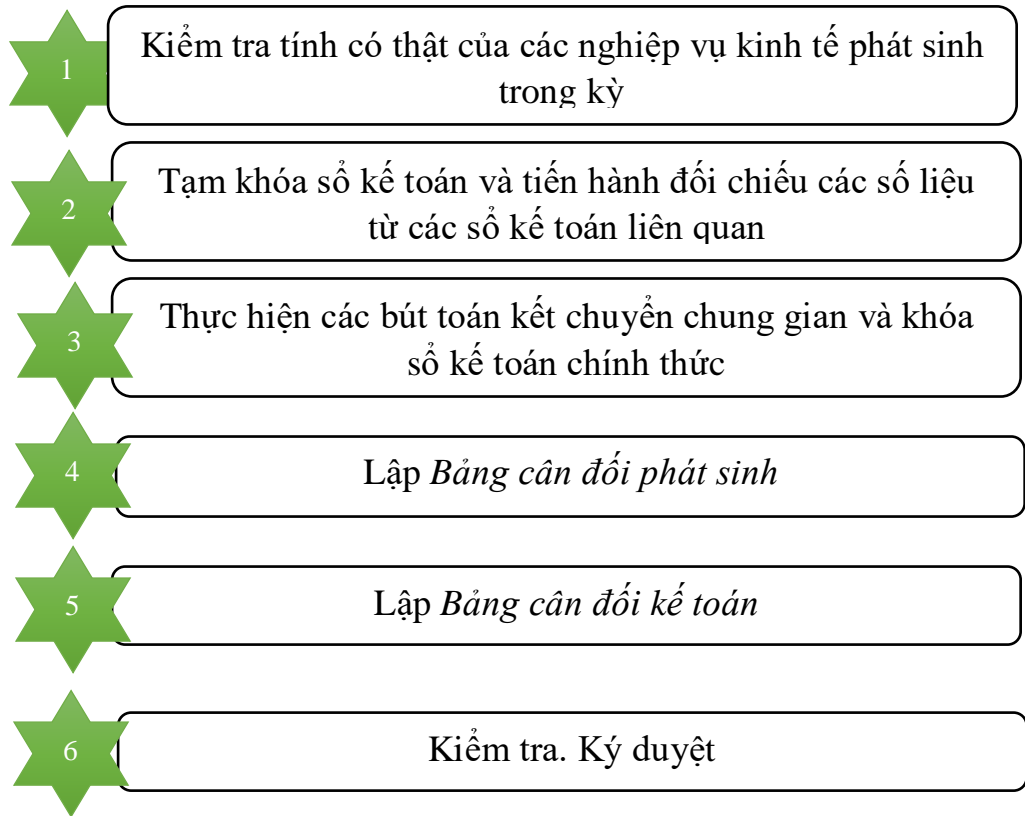
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

2.2.1.1: Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái).
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa:

Quy trình lập *Bảng cân đối kế toán* tại Công ty TNHH Hiền Hòa được thực hiện theo trình tự các bước theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

2.2.1.3: Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

Định kỳ và hàng tháng, kế toán kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu phát hiện ra sai sót thì kịp thời xử lý, chỉnh sửa.

Kế toán tiến hành kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ qua các bước sau:

(1). Sắp xếp hóa đơn, chứng từ theo trình tự thời gian, nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp hóa đơn, chứng từ theo số hiệu tăng dần.

(2). Kiểm tra, đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên Sổ Nhật ký chung về nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền, quan hệ đối ứng tài khoản và nghiệp vụ.

(3). Kiểm soát, đối chiếu sự phù hợp về số liệu nghiệp vụ trong từng chứng từ với số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.

(4). Nếu phát hiện ra sai sót phải có biện pháp xử lý và điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 1:

Kiểm tra nghiệp vụ ngày 01/12/2016, công ty mua 10 máy in đa năng Panasonic KX-MB2120 về nhập kho công ty với tổng giá thanh toán 51.315.000đồng (thuế suất thuế GTGT 10%), công ty chưa thanh toán.

* Sắp xếp các chứng từ có liên quan đến nghiệp vụ phát sinh ngày 01/12/2016 theo trình tự

- Hóa đơn GTGT số 0833 (Biểu số 2.1)
- Phiếu Nhập kho số 400 (Biểu số 2.2)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3)
- Sổ cái TK 156 (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.8)
-

* Từ các chứng từ trên kế toán kiểm tra, đối chiếu nội dung kinh tế nghiệp vụ phát sinh, ngày tháng ghi sổ, số hiệu chứng từ, quan hệ đối ứng tài khoản của Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3) với Hóa đơn GTGT số 0833 (Biểu số 2.1)

* Kiểm soát đối chiếu sự phù hợp với số hiệu chứng từ, số tiền trên Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3) so với Sổ cái TK 156 (Biểu số 2.4), Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.5), Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.8), Phiếu Nhập kho số 400 (Biểu số 2.2).

* Nếu phát hiện ra sai sót trên các sổ kế toán nói trên thì phải có biện pháp xử lý và điều chỉnh kịp thời.

Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01GTKT/001

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: TT/16P

Liên 2: Giao cho người mua

Số 0883

Ngày 01 tháng 12 năm 2016

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH TIỀN PHÁT

Mã số thuế: 0200335226

Địa chỉ: Số 36, Phường Máy Tơ, Thành phố Hải Phòng

Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng: Trần Thị Lan

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH HIỀN HÒA

Mã số thuế: 0200559003

Địa chỉ: Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Số tài khoản:.....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Máy in Panasonic KX-MB2120	Bộ	10	4.665.000	46.650.000
Cộng tiền hàng					46.650.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế		4.665.000
GTGT:			Tổng tiền thanh toán:		51.315.000
Số tiền viết bằng chữ: <i>Năm mươi một triệu, trăm mười lăm nghìn đồng chẵn./.</i>					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

Biểu số 2.2:

CÔNG TY TNHH HIỀN HOÀ

Mẫu số 01 – VT

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2016

Số: 400

Nợ TK 156: 46.650.000

Có TK 331: 46.650.000

Họ và tên người giao: **Vũ Mạnh**

Địa chỉ: **Công ty TNHH Tiến Phát**

Theo **HD GTGT số 0883** ngày **01** tháng **12** năm **2016**

Nhập tại kho : **Kho công ty**

Địa điểm: **Số 103 Phan Bội Châu – Hải Phòng.**

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Máy in Panasonic KX-MB2120	MI21	Bộ	10	10	4.665.000	46.650.000
Tổng cộng							46.650.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.**

Số chứng từ gốc kèm theo: **HD GTGT số 0883**

Ngày 01 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S03a – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
...
01/12	HĐ GTGT 0883 PN 400	01/12	Nhập máy in Panasonic KX- MB2120	156		46.650.000	
				133		4.665.000	
					331		51.315.000
01/12	HĐ GTGT 0902 GBN 092	01/12	Mua máy Photocopy MP5001 phục vụ nhu cầu sử dụng	211		65.000.000	
				133		6.500.000	
					112		71.500.000
02/12	HĐ GTGT 1685	02/12	Bán máy in Panasonic KX- MB2120 cho Cty Anna	131		6.600.000	
					511		6.000.000
					3331		600.000
02/12	HĐ GTGT 1750 GBN 100	02/12	Nhập máy Photocopy MT4001	156		200.000.000	
				133		20.000.000	
					112		220.000.000
03/12	PT 306	03/12	Cty Mai Anh thanh toán tiền hàng ngày 26/11	111		11.000.000	
					131		11000.000
03/12	UNC 284	03/12	CK thanh toán nợ T.11 cho Cty Hoàng Anh	331		265.000.000	
					112		265.000.000
...
26/12	PT 400	26/12	Cty Nam Anh trả tiền hàng ngày 28/11	111		22.000.000	
					131		22.000.000
...
			Tổng cộng			77.575.530.401	77.575.530.401

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiển Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S03a – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 156: Hàng hóa

Năm 2016

ĐVT: VND

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.392.238.763	
...
01/12	PNK 400	01/12	Máy in Panasonic KX-MB2120	331	46.650.000	
02/12	PNK 401	02/12	Máy Photocopy MT4001	112	200.000.000	
04/12	PNK 402	04/12	Linh kiện máy tính Sing PC 2.6F23D	112	6.650.000	
06/12	PNK 403	06/12	Ram máy tính	111	10.500.000	
...
15/12	PNK 435	15/12	Máy in phun PIXMA MX397	331	48.600.000	
16/12	PNK 436	16/12	Ram máy tính	111	9.500.000	
18/12	PNK 437	18/12	Linh kiện máy tính Sing PC 2.6F23D	112	13.300.000	
...
			Cộng số phát sinh trong kỳ		7.209.217.787	6.809.765.351
			Số dư cuối kỳ		4.791.691.199	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiển Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ**Mẫu số S03a – DNN**

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Năm 2016

ĐVT: VND

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		21.790.709	
...
01/12	HĐ GTGT 0883	01/12	Nhập máy in Panasonic KX-MB2120	331	4.665.000	
01/12	HĐ GTGT 0902	01/12	Mua máy Photocopy MP5001 phục vụ nhu cầu sử dụng	112	6.500.000	
02/12	HĐ GTGT 1750	02/12	Nhập máy Photocopy MT4001	112	20.000.000	
04/12	HĐ GTGT 1755	04/12	Nhập linh kiện máy tính Sing PC 2.6F23D	112	665.000	
06/12	HĐ GTGT 1756	06/12	Ram máy tính	111	1.050.000	
...	
15/12	HĐ GTGT 1806	15/12	Nhập máy in phun PIXMA MX397	331	4.860.000	
...
			Cộng số phát sinh		824.387.287	845.960.063
			Số dư cuối kỳ		217.933	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiển Hòa)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và tiến hành đối chiếu các số liệu từ các sổ kế toán liên quan:

Tính số dư cuối kỳ ghi bằng bút chì vào Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết.

Nếu sai sót, phải thực hiện sửa chữa, điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 2:

Sau khi tạm khóa sổ kế toán, Công ty TNHH Hiền Hòa tiến hành kiểm tra đối chiếu Số dư đầu kỳ, Số phát sinh và Số dư cuối kỳ trên Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.6) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.7) và Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.8) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.9).

Biểu số 2.6: (*Trích sổ cái TK 131 - Phải thu khách hàng*).

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S03a – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2016

ĐVT: VND

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		786.901.541	
...
01/12	HĐ GTGT 1685	01/12	Bán máy in Panasonic KX-MB2120 cho Cty Anna	511	6.000.000	
				3331	600.000	
03/12	PT 306	03/12	Cty Mai Anh thanh toán tiền hàng ngày 26/11	111		11.000.000
04/12	GBC 315	04/12	Thu tiền hàng tháng 10 +11 của Cty Đức Thịnh	112		60.600.000
04/02	PT 310	04/12	Cty Anna trả tiền mua hàng ngày 01/12	111		6.600.000
...
			Cộng phát sinh trong kỳ		9.319.672.200	9.484.903.083
			Số dư cuối kỳ		621.670.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiển Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S08 – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

ĐVT: VND

STT	Tên khách hàng (đối tượng)	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
05	Công ty Anna	52.316.000		92.603.000	104.946.000	39.973.000	
06	Công ty TNHH Đức Thịnh	55.500.000		265.000.000	263.000.000	57.500.000	
07	Công ty Mai Anh	-	-	24.466.900	12.000.000	12.466.900	
...
20	Trường mầm non An Dương	33.000.000		7.000.000	2.000.000	38.000.000	
...
	Cộng	793.080.609	6.179.068	9.319.672.200	9.484.903.083	621.670.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S03a – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Năm 2016

Tài khoản 331: Phải trả người bán

ĐVT: VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			449.030.169
...
01/12	HĐ GTGT 0883	01/12	Nhập máy in Panasonic KX- MB2120	156		46.650.000
				133		4.665.000
03/12	UNC 284	03/12	CK thanh toán nợ T.11 cho Cty Hoàng Anh	112	265.000.000	
05/12	UNC 290	05/12	CK trả nợ tiền hàng cho công ty Sáo Á	112	35.200.045	
05/12	PC 428	05/12	Trả nợ tiền hàng cho Cty Mỹ Kim	111	14.310.001	
...
15/12	HD GTGT1 806	15/12	Nhập máy in phun PIXMA MX397	156		48.600.000
				133		4.860.000
...
			Cộng số phát sinh		8.694.665.170	9.048.369.560
			Số dư cuối kỳ			802.734.559

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

CÔNG TY TNHH HIỀN HOÀ

Mẫu số S08 – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

Tài khoản 331: Phải trả người bán

ĐVT: VND

STT	Tên người bán (đối tượng)	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
10	Công ty Hoàng Anh		11.000.000	381.432.986	373.244.467		2.811.481
11	Công ty điện tử Quang Huy	2.905.000		59.924.560	62.745.120	75.440	
12	Công ty Sao Á				386.821.391		386.821.391
13	Công ty TNHH Mỹ Kim			141.340000	241.900.580		100.560.580
...
	Tổng cộng	7.349.727	456.379.896	8.694.665.170	9.084.369.560	75.440	802.809.999

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

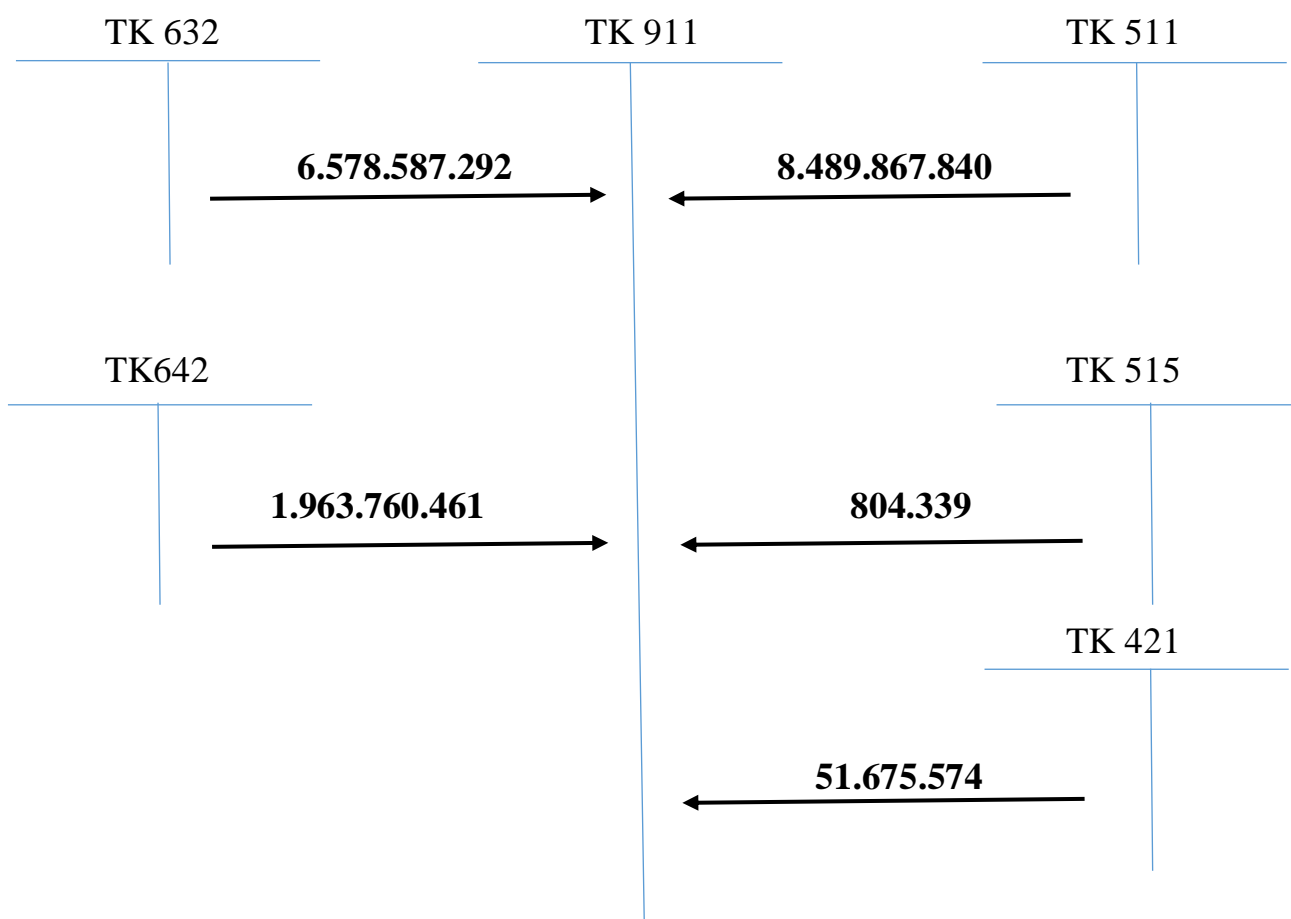
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức:

Sau khi tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán liên quan, kế toán tiếp tục thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh của công ty theo sơ đồ dưới đây (Sơ đồ 2.5):

Sơ đồ 2.5: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trên và bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh:

Bảng cân đối số phát sinh là phụ biểu của báo cáo tài chính, mỗi dòng trên *Bảng cân đối số phát sinh* được dùng để phản ánh tổng quát số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của mỗi tài khoản kế toán tương ứng phát sinh trong kỳ của công ty từ TK loại 1 đến TK loại 9.

Sau khi khóa sổ chính thức, căn cứ số liệu Sổ Cái tài khoản, kế toán tiến hành lập *Bảng cân đối số phát sinh*. Số liệu trên *Bảng cân đối số phát sinh* phải đảm bảo

tính cân đối giữa tổng Số dư Nợ và tổng Số dư Có đầu kỳ; tổng Số phát sinh Nợ và tổng Số phát sinh Có trong kỳ; tổng Số dư Nợ và tổng Số dư Có cuối kỳ.

❖ Cách lập Bảng Cân đối phát sinh theo mẫu F01 - DNN

- Cột A_Số hiệu tài khoản: Cột này ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 (hoặc cả tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2) mà doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo.

- Cột B_Tên tài khoản: Dùng để ghi tên tài khoản của tất cả các tài khoản tổng hợp (hoặc tài khoản chi tiết) từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến số hiệu lớn không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột 1,2_Số dư đầu năm: Cột 1 và cột 2 dùng để phản ánh số dư Nợ đầu năm và có đầu năm theo từng tài khoản. Số liệu để ghi vào cột 1, 2 “Số dư đầu năm” được căn cứ vào Sổ Cái hoặc Sổ Nhật ký - Sổ cái, hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5, cột 6 của Bảng Cân đối tài khoản năm trước.

- Cột 3,4_Số phát sinh trong năm”: Dùng để phản ánh số phát sinh bên Nợ, số phát sinh bên Có của từng tài khoản trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào cột 3 và cột 4 được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ và tổng số phát sinh bên Có của từng tài khoản ghi trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái trong năm báo cáo.

- Cột 5, 6_Số dư cuối kỳ”: Dùng để phản ánh số dư nợ cuối năm và số dư có cuối năm theo từng tài khoản của năm báo cáo. Số liệu ghi vào cột 5 và cột 6 được tính như sau:

Số dư cuối năm = Số dư đầu kỳ + Số phát sinh tăng trong kỳ - Số phát sinh giảm

➤ *Những lưu ý khi lập xong bảng cân đối phát sinh tài khoản:*

- Trên CĐPS thì tổng phát sinh Nợ phải bằng tổng phát sinh bên Có.
- Tổng phát sinh Nợ trên CĐKT bằng tổng phát sinh Nợ trên Sổ Nhật ký chung.
- Tổng phát sinh Có trên CĐKT bằng tổng phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.

- Các tài khoản loại 1 và loại 2 không có số dư bên Có. Trừ một số tài khoản như 159, 131, 214,...

- Các tài khoản loại 3 và loại 4 không có số dư bên Nợ, trừ một số tài khoản như 331, 3331, 421,...

- Các tài khoản loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kỳ cũng như cuối kỳ.

- Tài khoản 112 phải khớp với Sổ phụ ngân hàng,

- Tài khoản 133, 3331 phải khớp với chi tiêu trên tờ khai thuế.

- Tài khoản 156 phải khớp với dòng tổng cộng trên Báo cáo Nhập – Xuất – Tồn kho.

- Tài khoản 142, 242 phải khớp với dòng tổng cộng trên bảng phân bổ 142, 242

- Tài khoản 211, 214 phải khớp với dòng tổng cộng trên Bảng khấu hao 211

Ví dụ 3:

Cách lập dòng chỉ tiêu TK 156 - “*Hàng hóa*” trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2016 của Công ty TNHH Hiền Hòa.

- Cột “*Số hiệu tài khoản*” là 156.

- Cột “*Tên tài khoản*” là Hàng hóa.

- Cột “*Số dư đầu năm*”: Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là dòng số dư đầu năm, cột Nợ trên Sổ Cái TK 156, số tiền là **4.392.238.763** đồng.

- Cột “*Số phát sinh trong kỳ*”: Số liệu dùng để ghi vào cột này căn cứ vào:

+ Dòng “*Tổng số phát sinh*” trên sổ cái TK 156, cột Nợ: số tiền là **7.209.217.787** đồng.

+ Dòng “*Tổng số phát sinh*” trên sổ cái TK 156, cột Có: số tiền là **6.809.765.351** đồng.

- Cột “*Số dư cuối năm*”: Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là dòng số dư cuối năm, cột Nợ trên Sổ Cái TK 156, số tiền là **4.791.691.199** đồng..

Các tài khoản khác trên *Bảng cân đối số phát sinh* được lập tương tự. Do vậy, *Bảng cân đối số phát sinh* năm 2016 của Công ty TNHH Hiền Hòa như sau (Biểu số 2.11):

Biểu 2.10:

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số S04 – DNN

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Năm 2016

ĐVT: VND

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	22.708.473	-	6.779.264.215	6.774.931.559	27.041.129	-
112	Tiền gửi ngân hàng	631.109.971	-	10.749.671.094	11.277.382.324	103.398.741	-
131	Phải thu khách hàng	786.901.541	-	9.319.672.200	9.484.903.083	621.670.658	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	21.790.709	-	824.387.287	846.177.996	217.933	-
138	Phải thu khác	9.298.682	-	13.842.000	23.064.140	76.542	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	172.420.000	25.122.000	147.298.000	-
156	Hàng hóa	4.392.238.763	-	7.209.217.787	6.809.765.351	4.791.691.199	-
211	Tài sản cố định	940.432.336	-	225.068.182	720.000.000	445.500.518	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	747.387.940	720.000.000	190.593.684	-	217.981.624
242	Chi phí trả trước dài hạn	242.120.000	-	282.475.000	311.017.000	213.578.000	-
311	Vay ngắn hạn	-	3.281.755.653	3.295.453.062	3.600.653.976	-	3.586.956.567
331	Phải trả người bán	-	449.030.169	8.694.665.170	9.048.369.560	-	802.734.559
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	15.711.007	884.801.382	871.992.492	-	2.902.117
334	Phải trả người lao động	-	-	775.468.545	775.468.545	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	7.639.788	-	523.299.151	520.938.939	10.000.000	-

341	Vay, nợ dài hạn	-	756.000.000	756.000.000	-		
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.900.000.000	720.000.000	720.000.000	-	1.900.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	95.644.506	-	54.675.574	-	150.320.080	
511	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	8.489.867.840	8.489.867.840		
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	804.339	804.339		
632	Giá vốn bán hàng	-	-	6.578.587.292	6.578.587.292		
642	Chi phí hoạt động tài chính	-	-	1.963.760.461	1.963.760.461		
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	8.542.347.753	8.542.347.753		
	Tổng cộng	7.149.884.769	7.149.884.769	77.575.530.401	77.575.530.401	6.510.792.800	6.510.792.800

Ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập phiếu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính công ty TNHH Hiền Hòa)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán:

Việc lập *Bảng cân đối kế toán* năm 2016 dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm 2016, Sổ Cái các TK và Bảng tổng hợp chi tiết các TK năm 2016. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được lập như sau:

- Cột “Số đầu năm”: Được lấy từ số liệu “Cột cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2015 mã tương ứng.
- Cột “Số cuối năm”: Căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2016 của công ty để lập.

Cụ thể cột số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 của Công ty TNHH Hiền Hòa được lập như sau:

PHẦN TÀI SẢN:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái các TK 111 – “*Tiền mặt*” là **27.041.129** đồng; TK 112 – “*Tiền gửi ngân hàng*” là **103.398.741** đồng; TK 113 – “*Tiền đang chuyển*” số tiền là **0** đồng

$$\text{Mã số 110} = 27.041.129 + 103.398.741 + 0 = 130.439.870$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 121:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 121 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 129:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 129 = 0

$$\text{Mã số 120} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng – Mã số 131:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “*Phải thu khách hàng*” số tiền là **621.670.658** đồng.

2. *Trả trước cho người bán – Mã số 132:*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331

– “*Phải trả người bán*” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, số tiền là **75.440** đồng.

3. *Các khoản phải thu khác – Mã số 138:*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 1388 – “*Phải thu khác*” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1388, số tiền là **76.542** đồng và số dư Nợ TK 3388 – “*Phải trả khác*” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3388, số tiền là **10.000.000** đồng.

$$\text{Mã số 138} = 76.542 + 10.000.000 = 10.076.542$$

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 139 = 0

$$\text{Mã số 130} = 621.670.658 + 75.440 + 10.076.542 + 0 = 631.822.640$$

IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. *Hàng tồn kho – Mã số 141:*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 152 – “*Nguyên vật liệu*” số tiền là **0** đồng; TK 153 – “*Công cụ dụng cụ*” số tiền là **0** đồng; TK 155 – “*Thành phẩm*” số tiền là **0** đồng; TK 156 – “*Hàng hóa*” là **4.791.691.199** đồng; TK 157 – “*Hàng gửi đi bán*” số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 4.791.691.199 + 0 = 4.791.691.199$$

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 149 = 0

$$\text{Mã số 140} = 4.791.691.199 + 0 = 4.791.691.199$$

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150:

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. *Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133 – “*Thuế GTGT được khấu trừ*” trên Sổ Cái TK 133, số tiền là **217.933** đồng.

2. *Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước – Mã số 152:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 152 = 0

3. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 142– “*Chi phí trả trước ngắn hạn*” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 142, số tiền là **147.298.000**

$$\text{Mã số 150} = 217.933 + 0 + 0 + 147.298.000 = 147.515.933$$

$$\text{Mã số 100} = 130.439.870 + 631.822.640 + 4.791.691.199 + 147.515.933 \\ = 5.701.469.642$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định – Mã số 210:

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá – Mã số 211:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 211 – “*Tài sản cố định*” trên Sổ Cái TK 211, số tiền là **445.500.518** đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 214 – “*Hao mòn TSCĐ*” trên Sổ Cái TK 214 dưới hình thức ghi số âm, số tiền là **217.981.624** đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 213 = 0

$$\text{Mã số 210} = 445.500.518 + (217.981.624) + 0 = 227.518.894$$

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá – Mã số 221:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 221 = 0

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 222 = 0

$$\text{Mã số 220} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 230

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. *Đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 231:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 231 = 0

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 239 = 0

$$\text{Mã số 230} = 0 + 0 = 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác – Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. *Phải thu dài hạn - Mã số 241:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 241 = 0

2. *Tài sản dài hạn khác- Mã số 248:*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 138 – “*Phải thu khác*” và TK 338 – “*Phải trả khác*” trong dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1388, 3388, số tiền là **213.578.000** đồng.

3. *Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi - Mã số 249:*

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 249 = 0

$$\text{Mã số 240} = 0 + 0 + 213.578.000 + 0 = 213.578.000$$

$$\text{Mã số 200} = 227.518.894 + 0 + 0 + 213.578.000 = 441.096.894$$

TỔNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 5.701.496.642 + 441.096.894 \\ &= 6.142.566.536 \end{aligned}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn – Mã số 310

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số} \\ &315 + \end{aligned}$$

$$\text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. *Nợ ngắn hạn - Mã số 311:*

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 311 – “Vay ngắn hạn” số tiền là **3.586.956.567** đồng, TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” số tiền là **0** đồng trên Sổ Cái TK.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết TK 331 – “Phải trả cho người bán” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là **802.809.999** đồng.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 313 = 0

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước”, số tiền là **3.120.050** đồng.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên có trên sổ Cái TK 334 – “Phải trả người lao động” số tiền là **0** đồng.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 316 = 0.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 318 = 0.

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 323 = 0.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 327 = 0.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 328 = 0.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 329 = 0.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= 3.586.956.567 + 802.809.999 + 0 + 3.120.050 + 0 + 0 + 0 \\ &+ 0 + 0 + 0 + 0 \\ &= 4.392.886.616 \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn – Mã số 330

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 +
Mã số 339**

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 331:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 331 = 0.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 332 = 0.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 334 = 0.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 336 = 0.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 338 = 0.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 339 = 0.

$$\mathbf{Mã\ số\ 330 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu – Mã số 410:

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số
415 + Mã số 416 + Mã số 417**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 411 –
“*Nguồn vốn kinh doanh*” trên Sổ Cái TK 411, số tiền là **1.900.000.000** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 412 = 0.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 413 = 0.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 414 = 0.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 415 = 0.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416:

Công ty không phát sinh khoản này. Mã số 416 = 0.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417:

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 421 – “*Lợi nhuận chưa phân phối*” trên Sổ Cái TK, số tiền là **150.320.080** đồng. Số tiền ở cột dư Nợ của TK 421 được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn trên BCĐKT là **(150.320.080)**.

$$\text{Mã số 410} = 1.900.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (150.320.080) = 1.749.679.920$$

$$\text{Mã số 400} = 1.749.679.920$$

TỔNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 4.392.886.616 + 1.749.679.920 \\ &= 6.142.566.536 \end{aligned}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài:

Công ty không phát sinh khoản này.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Công ty không phát sinh khoản này.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Công ty không phát sinh khoản này.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Công ty không phát sinh khoản này.

5. Ngoại tệ các loại:

Công ty không phát sinh khoản này.

Từ những số liệu trên, Công ty TNHH Hiền Hòa đã hoàn thành *Bảng cân đối kế toán* năm 2016 như sau (Biểu số 2.12):

Biểu số 2.11:

CÔNG TY TNHH HIỂN HOÀ

Mẫu số 01 – VT

Số 103 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu.

Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ – BTC

Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.701.469.642	5.885.216.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	130.439.870	658.818.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631.822.640	809.729.018
1. Phải thu khách hàng	131		621.670.658	793.080.609
2. Trả trước cho người bán	132		75.440	7.349.727
3. Các khoản phải thu	138		10.076.542	9.298.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.791.691.199	4.392.238.763
1. Hàng tồn kho	141	III.02	4.791.691.199	4.392.238.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.515.933	29.430.497
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		217.933	21.790.709
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		147.298.000	7.639.788
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200		441.096.894	435.164.396
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	227.518.894	193.044.396
1. Nguyên giá	211		445.500.518	940.432.336
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(217.981.624)	(747.387.940)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		

1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác			213.587.000	242.120.000
1. Phải thu dài hạn khác	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		213.587.000	242.120.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	249			
TỔNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6.142.566.536	6.320.381.118
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4.392.886.616	4.516.025.624
I. Nợ ngắn hạn	310		4.392.886.616	3.760.025.624
1. Vay ngắn hạn	311		3.586.956.567	3.281.755.653
2. Phải trả cho người bán	312		802.809.999	456.379.896
3. Người mua trả tiền trước	313			6.179.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.120.050	15.711.007
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			756.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	331			756.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	400		1.749.679.920	1.804.355.494
1. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.749.679.920	1.804.355.494
8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.900.000.000	1.900.000.000
9. Thặng dư vốn cổ phần	412			
10. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
11. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
12. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
13. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(150.320.080)	(95.644.506)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.142.566.536	6.320.381.118
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt:

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán năm 2016, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Hiển Hòa đã được hoàn tất.

2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiển Hòa.

Công ty TNHH Hiển Hòa mới chỉ hoàn thành công tác lập mà chưa tiến hành thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HIỂN HÒA

3.1 Một số định hướng phát triển Công ty TNHH Hiển Hòa trong thời gian tới

Nền kinh tế ngày càng phát triển mạnh mẽ cùng với những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, biến động và thách thức, đòi hỏi các công ty phải có những định hướng để công ty ngày càng phát triển, đứng vững trên thị trường và nhận được sự tin nhiệm của các cơ quan, tổ chức và người tiêu dùng trong thời gian tới. Dưới đây là những định hướng cụ thể của Công ty TNHH Hiển Hòa trong thời gian tới:

- Công ty cần đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh và mở rộng thị trường hơn nữa. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới cần được đẩy mạnh. Đồng thời đưa công nghệ tin học mới vào công tác kế hoạch, quản lý.

- Cần khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty, mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc để nâng cao năng suất lao động.

- Phải thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế. Tăng cường giám sát tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu quan trọng và tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để ra những quyết định phù hợp.

- Chú trọng công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, bên cạnh đó cần tuyển thêm một số lao động mới để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh của công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Hiển Hòa

3.2.1 Ưu điểm

❖ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Bộ máy quản lý của công ty gọn nhẹ, thống nhất, thuận lợi cho việc phân công nhiệm vụ và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ hoạt động của công ty.

Các phòng ban hoạt động nhịp nhàng, hoàn thành đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tham mưu và giúp việc cho Giám đốc bằng lĩnh vực, chuyên môn nghiệp vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các phòng ban khác hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty giúp các kế toán của công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ của được giao, phát huy được trình độ, khả năng của các kế toán viên.

Kế toán trưởng là người có quyền quyết định lớn nhất trong phòng Kế toán – Tài chính của công ty, chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, chuyên môn và năng lực của từng nhân viên, kiểm tra sát sao cho công tác kế toán tại công ty diễn ra liên tục, đảm bảo.

❖ *Về hệ thống sổ sách kế toán:*

Hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Hình thức này có ưu điểm là ghi chép đơn giản, rõ ràng, vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chi tiết giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng.

Công ty đã áp dụng đúng hệ thống mẫu sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã sửa đổi kịp thời những thay đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Hiền Hòa luôn được cập nhật và áp dụng tuân thủ theo quyết định mới nhất.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác, giám sát, kiểm tra và đối chiếu chứng từ chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội

dung, số liệu kế toán. Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn đảm bảo tính có thật.

- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng vẫn tuân thủ chế độ kế toán.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá hàng tồn kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

❖ *Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:*

Việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán của công ty nói riêng được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ chế độ hiện hành của Bộ Tài chính, đảm bảo quy cách trình bày cũng như các chỉ tiêu theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Công tác lập Bảng cân đối kế toán được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng. Được lập kịp thời, minh bạch phản ánh chính xác tình hình tài chính trong kỳ của công ty.

3.2.2 Hạn chế

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Tại Công ty TNHH Hiền Hòa thì năng lực của nhân viên phòng kế toán còn nhiều hạn chế. Phòng kế toán có 4 kế toán nhưng trong đó chỉ có kế toán trưởng là có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng có khả năng lập BCTC còn lại các kế toán viên còn khá trẻ, trình độ chuyên môn chưa cao, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc còn yếu, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, tính chính xác chưa được đảm bảo.

Kế toán trưởng là người phải trực tiếp kiểm tra, đối chiếu sổ sách kế toán, đảm bảo sự chính xác, trung thực trong quá trình lập Báo cáo tài chính cũng như lập bảng cân đối kế toán tại công ty, chính vì thế nên khối lượng công việc của kế toán trưởng tương đối lớn.

Đội ngũ kế toán của công ty còn khá trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc chưa vững vàng.

❖ *Về công tác kế toán:*

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công, truyền thống.

- Tuy đã áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách kế toán trên Excel.

- Khối lượng công việc của kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực thời gian, đảm bảo tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như BCTC.

❖ *Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:*

Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCDKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra chưa có cơ sở, căn cứ, không thấy được các nguy cơ tài chính tiềm ẩn, xu hướng biến động trong tương lai của công ty.

3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

Phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị, nó chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn, những kế hoạch hợp lý trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai.

BCDKT là thông tin quan trọng không chỉ đối với nhà quản lý, nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng của doanh nghiệp... Căn cứ vào BCDKT, có thể biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, khả năng, tiềm lực đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp của doanh nghiệp từ đó đưa ra được các quyết định tài chính, quản lý phù hợp.

Phân tích BCDKT sẽ cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản trong doanh nghiệp để các nhà quản lý tìm ra những tồn tại, nguyên nhân để có các biện pháp khắc phục kịp thời, phù hợp với tình hình

SXKD của doanh nghiệp và các nhà đầu tư dễ dàng đưa ra quyết định đầu tư đối với DN.

Tại công ty TNHH Hiền Hòa, công tác phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng chưa được chú trọng. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác này để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và các nhà đầu tư.

3.4 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa

Sau 6 tuần thực tập tại công ty TNHH Hiền Hòa, được tiếp xúc với môi trường kế toán thực tế em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ hiện hành, phù hợp với quy mô và tình hình SXKD của công ty.

Trên cơ sở những tồn tại của Công ty, với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Công ty. Cụ thể như sau:

3.4.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho các kế toán viên

Nhân tố con người là nhân tố tiên quyết cho bất kỳ lĩnh vực cũng như hoạt động nào, đây là nhân tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả công việc mang lại. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức.

Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán thì Công ty cần phải chú trọng công tác nâng cao năng lực cho các kế toán viên bằng những giải pháp thiết thực, có thể như:

- Cử nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường Đại học chuyên ngành, các trung tâm kế toán uy tín nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán của nhau.

- Công ty nên tuyển mới một người có khả năng lập và phân tích BCTC để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán viên này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo, giúp cho ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

- Kịp thời cập nhật những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ Tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua, đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc để duy trì được tinh thần làm việc nhiệt tình, năng động cũng như khả năng sáng tạo của nhân viên được phát huy, từ đó hiệu quả công việc sẽ được duy trì và ngày càng nâng cao hơn

3.4.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung, BCDKT nói riêng sẽ giúp ban lãnh đạo doanh nghiệp nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, cũng như đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Để nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý công ty, Ban lãnh đạo công ty cùng kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích BCTC định kỳ.

Từ việc phân tích BCTC, ban lãnh đạo công ty có cái nhìn khái quát về tình hình tài chính của công ty để từ đó đưa ra các quyết định, giải pháp phù hợp với tình hình hiện tại để đảm bảo hiệu quả dòng vốn của công ty, xây dựng chiến lược phát triển lâu dài, lớn mạnh.

Vì vậy, khi tiến hành phân tích BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng, kế toán cần phải có quy trình phân tích rõ ràng, cụ thể:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

*Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định mục tiêu rõ ràng và cụ thể cho việc phân tích BCĐKT để từ đó xây dựng chương trình phân tích cho công ty. Chương trình phân tích càng chi tiết thì hiệu quả mang lại càng cao.

* Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào BCĐKT, liên hệ giữa bảng CĐKT và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

* Nội dung phân tích: Nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty.
- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty.
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

* Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với công ty và đáp ứng được nhu cầu phân tích của công ty.

Bước 2: Tiến hành phân tích:

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, kế toán tiến hành phân tích theo kế hoạch đã dự kiến. Sau khi phân tích, dựa vào kết quả nhận được, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết và rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty từ kết quả phân tích đó.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích (Kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích bao gồm:

- Đánh giá được ưu- nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động đến kết quả đó.

- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Vận dụng vào Công ty TNHH Hiền Hòa trong khuôn khổ bài báo cáo này em đi phân tích ba nội dung: “*Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty*”, “*Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty*”, “*Phân tích khả năng thanh toán của công ty*”. Cụ thể như sau:

✓ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty TNHH Hiền Hòa*

Tài sản trong Doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, việc phân tích BCĐKT sẽ đưa ra tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa. Căn cứ BCĐKT năm 2016, kế toán có thể lập bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản như sau (Biểu số 3.1):

Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (±)		Cơ cấu (%)	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5,885,216,722	5,704,469,642	-180,747,080	-3.07	93.11	92.82
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	653,818,444	133,439,870	-520,378,574	-79.59	10.34	2.17
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	809,729,018	631,822,640	-177,906,378	-21.97	12.81	10.28
IV. Hàng tồn kho	4,392,238,763	4,791,691,199	399,452,436	+9.09	69.49	77.97
V. Tài sản ngắn hạn khác	29,430,497	147,515,933	118,085,436	+401.23	0.47	2.40
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	435,164,396	441,096,894	5,932,498	+1.36	6.89	7.18
I. Tài sản cố định	193,044,396	227,518,894	34,474,498	+17.86	3.05	3.70
III. Tài sản dài hạn khác	242,120,000	213,578,000	-28,542,000	-11.79	3.83	3.48
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6,320,381,118	6,145,566,536	-174,814,582	-2.77	100	100

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016 (Biểu số 3.1), ta thấy: Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm 2016 của công ty TNHH Hiền Hòa giảm **174.814.582** đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm **2,77%**. Điều đó chứng tỏ quy mô vốn của công ty trong năm qua đã giảm sút, nói cách khác trình độ sử dụng vốn của công ty đã giảm đi. Sự giảm đi này chủ yếu là do “Tài sản ngắn hạn” giảm.

Đi sâu phân tích “Tài sản ngắn hạn” thì thấy trong năm qua “Tài sản ngắn hạn” giảm **180,747,080** đ tương ứng với tỉ lệ giảm là **3,07%** lại chủ yếu do “Tiền và các khoản tương đương tiền” và “Các khoản phải thu ngắn hạn” giảm. Cụ thể: “Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm **520,378,574** đ tương ứng với tỉ lệ giảm là **79,59%**. Xét trên góc độ sử dụng vốn thì khi vốn bằng tiền của công ty giảm được đánh giá là tích cực, điều này cho thấy công ty đã sử dụng vốn bằng tiền một cách khá linh hoạt và giảm được lượng tiền mặt tồn tại quỹ (tiền nằm quỹ kết không sinh lời). Xét ở góc độ thanh toán, khi vốn bằng tiền giảm cũng đồng nghĩa với việc khả năng thanh toán của công ty sẽ gặp khó khăn. Vậy nên, công ty nên đảm bảo được lượng tiền mặt trong quỹ để có thể chủ động trong việc thanh toán cũng như các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Ngoài ra “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm 2016 của công ty giảm **177.906.378** đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là **21,97%** cũng là nguyên nhân làm cho tài sản ngắn hạn của công ty giảm. Chỉ tiêu này giảm là do giảm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Trong khi đó, doanh thu của công ty năm 2016 so với năm 2015 giảm **149.667.452 đ (8.490.672.179 – 8.640.339.631)** đồng tương ứng với giảm **1,73%**. Như vậy tốc độ giảm nợ phải thu ngắn hạn của công ty giảm nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016, công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ, giảm được lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Tuy nhiên, chỉ tiêu “Hàng tồn kho” và “Tài sản ngắn hạn khác” cuối năm 2016 so với đầu năm 2016 của công ty TNHH Hiền Hòa tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” cuối năm so với đầu năm 2016 tăng **399,452,436** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng **9,09%** và chiếm tỷ trọng lớn **77,97%** trong tổng tài sản cuối năm và **69.49 %** trong tổng tài sản đầu năm 2016 của công ty. Hàng tồn kho của công ty như vậy là quá lớn so với qui mô tài sản của công ty. Việc dự trữ quá nhiều sẽ làm ứ đọng vốn, tăng chi phí bảo quản đặc biệt nếu hàng tồn kho là hàng bị lỗi một thì nguy cơ mất vốn là rất cao. Thực tế các mặt hàng của công ty luôn đáp ứng được các nhu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân về mẫu mã, tính năng của các phần mềm,...đồng thời nắm bắt được các xu hướng, nhu cầu thiết yếu của thị trường khi khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển cũng như kỳ vọng của người tiêu dùng về sản phẩm nên hạn chế được các mặt hàng bị lỗi thời,... Ngày 22/12/2016 công ty ký được một hợp đồng cung ứng hàng hóa lớn với Công ty TNHH Bình An nên phải dự trữ một lượng lớn hàng trong kho để thực hiện hợp đồng, đảm bảo an toàn trong việc cung ứng sản phẩm. Ngoài ra, công ty đón đầu tình trạng khan hiếm hay tăng giá của sản phẩm, hàng hoá mà mình đang nắm quyền chi phối nên đã "găm hàng" và sẽ tung ra sản phẩm vào thời điểm cần thiết. Khi đó, hàng tồn kho trở thành khoản lợi nhuận đang chờ ngày thanh toán của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cuối năm tăng so với đầu năm là **118.085.436** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là **401.23%** nhưng Tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm tỷ trọng **0,47%** trong tổng tài sản đầu năm và chiếm **2,4%** trong tổng tài sản cuối năm. “*Tài sản ngắn hạn khác*” của công ty tăng do trong năm công ty đã thuê thêm vài mặt bằng, cửa hàng, văn phòng làm việc cũng như mua công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động có giá trị lớn nhưng xuất dùng trong một lần, công ty chi tiền để mua thêm một số máy móc thiết bị mới cũng như sửa chữa, bảo hành máy móc.

Mặt khác, bản chất của công ty TNHH Hiền Hòa là một doanh nghiệp nhỏ, tài sản dài hạn của công ty rất ít chỉ có một số các máy móc, thiết bị,... còn lại văn phòng, các cửa hàng,... của công ty chủ yếu là đi thuê. Việc đi thuê giúp cho công ty nhanh chóng tiếp nhận nguồn vốn, đổi mới máy móc thiết bị, với các thủ tục đơn giản và yêu cầu về tín dụng thấp, ổn định các nguồn phải thanh

toán vì tiền thuê là cố định và thời hạn thuê dài hạn giúp hoạt động linh hoạt hơn tạo điều kiện cho việc thu xếp vốn với các khoản thanh toán cố định. Bên cạnh những lợi ích có được thì công ty cũng gặp phải những hạn chế nhất định như: lãi suất thuê tài chính thường cao hơn lãi suất cho vay vốn cùng loại của các ngân hàng,...

Bên cạnh đó “Tài sản dài hạn” của công ty cuối năm so với đầu năm 2016 tăng nhẹ **5,932,498** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là **1,36%** và Tài sản dài hạn của công ty cũng chỉ chiếm tỷ trọng **7,18%** trong tổng tài sản cuối năm và chiếm tỷ trọng **6,89%** trong tổng tài sản đầu năm. Mặc dù Công ty TNHH Hiền Hòa là công ty thương mại nhưng Tài sản dài hạn của công ty chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản cũng sẽ khiến cho công ty gặp khó khăn trong kinh doanh.

Từ bảng tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu số 3.1), ta cũng nhận thấy công ty đã thực hiện tốt các chỉ tiêu một cách có hiệu quả. Mặc dù vậy, công ty vẫn phải chú trọng, cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty để tạo ra các sản phẩm đảm bảo về chất lượng, mẫu mã, tính năng, các chương trình, phần mềm...luôn phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, công ty cũng cần quan tâm hơn đến công tác quản lý hàng tồn kho và có các biện pháp cải thiện như tăng vòng quay vốn, tiết kiệm các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý hàng tồn kho để tăng doanh thu giảm lỗ và có lãi trong những năm hoạt động kế tiếp.

❖ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Hiền Hòa:*

Tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính, mức độ tự chủ trong kinh doanh cũng như các khó khăn mà công ty có thể gặp phải trong tương lai.

Giống như phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016. Ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016 (Biểu số 3.2).

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	4,516,025,624	4,392,886,616	-123,139,008	-2.73	71.45	71.48
I. Nợ ngắn hạn	3,760,025,624	4,392,886,616	632,860,992	+16.83	59.49	71.48
II. Nợ dài hạn	756,000,000		-756,000,000	-100.00	11.96	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,804,355,494	1,752,679,920	-51,675,574	-2.86	28.55	28.52
I. Vốn chủ sở hữu	1,804,335,494	1,752,679,920	-51,655,574	-2.86	28.55	28.52
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6,320,384,118	6,145,566,536	-174,817,582	-2.77	100	100

Thông qua số liệu tính toán được tại Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016 (Biểu số 3.2), ta có thể thấy nguồn vốn của công ty cuối năm giảm 174.814.582 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2.77% so với số đầu năm. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng huy động nguồn vốn của Công ty cũng bị giảm sút. Sự giảm nguồn vốn của Công ty phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

Chỉ tiêu “**Nợ phải trả**” của Công ty TNHH Hiền Hòa cuối năm so với đầu năm 2016 giảm **123.139.008** đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là **2,73%** tuy nhiên tỷ trọng trong cơ cấu tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm của chỉ tiêu này lại tăng **0,03%** và chiếm **71,48%** tổng nguồn vốn, điều đó chứng tỏ 2/3 tài sản của công ty hình thành từ các khoản vay và chiếm dụng như vậy nó thể hiện sự phụ thuộc của công ty vào các chủ nợ, đồng thời thể hiện khả năng tự chủ tài chính của công ty còn yếu. Đi sâu phân tích ta thấy trong “*Nợ phải trả*” chỉ tiêu Nợ ngắn hạn của công ty tăng cho ta thấy mức độ phụ thuộc tài chính trong ngắn hạn của công ty tăng.

Ngược lại, chỉ tiêu “*Nợ dài hạn*” của công ty TNHH Hiền Hòa cuối năm 2016 là **0** đồng, điều này cho ta thấy trong năm công ty đã trả được toàn bộ số nợ dài hạn số tiền là **756.000.000** đồng. Từ đó, ta có thể thấy trong năm 2016, công ty TNHH Hiền Hòa đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chi trả toàn bộ số nợ dài hạn của công ty, điều này đã góp phần nâng cao uy tín của công ty đối với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam.

Mặt khác, do năm 2015 và năm 2016 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty bị lỗ, đã làm “*Nguồn vốn chủ sở hữu*” của công ty cuối năm so với đầu năm 2016 giảm **51.675.574** đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là **2,86%** và tỷ trọng trong cơ cấu tổng nguồn vốn của chỉ tiêu này cũng giảm **0,03%**, và cuối năm chỉ tiêu “*Nguồn vốn chủ sở hữu*” chỉ chiếm **28,52%** trong tổng nguồn vốn. Từ đó ta có thể thấy rằng khả năng tự chủ về tài chính (thực lực tài chính) của công ty là yếu. Vì vậy, công ty cần lưu ý và có biện pháp khắc phục trong kỳ

kinh doanh tiếp theo để giải quyết được tình trạng thua lỗ hiện tại của công ty và làm cho doanh nghiệp có lãi.

Mặt khác trong thực tế, sự ổn định trong quá trình kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, đòi hỏi công ty phải tuân thủ nguyên tắc cân bằng tài chính: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty, mặc dù thực lực tài chính chưa mạnh nhưng trong năm 2016 công ty vẫn đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh.

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 0 + 1,752,679,920 = 1,752,679,920 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 441,096,894 \text{ đ}$$

Ta thấy nguồn vốn dài hạn lớn hơn tài sản dài hạn. Như vậy, nguồn vốn dài hạn của Công ty không những tài trợ toàn bộ tài sản dài hạn mà còn dư thừa tài trợ cho các hoạt động ngắn hạn.

Cũng qua biểu số 3.2, phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016, ta nhận thấy rằng trong năm 2016 công ty đã hoàn thành xuất sắc công tác hoàn trả nợ dài hạn, tuy nhiên, để tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty có được hiệu quả, công ty TNHH Hiền Hòa cần có những giải pháp cụ thể để có thể khắc phục được khả năng tự chủ tài chính trong ngắn hạn vẫn còn bị hạn chế của mình như tăng cường hoạt động Marketing, mở rộng thị trường, nâng cao thị phần; đầu tư nghiên cứu đa dạng hóa kiểu cách, mẫu mã hàng hóa tạo sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, đồng thời, công ty cần mở rộng các biện pháp thể hiện trách nhiệm của mình đối với người tiêu dùng, tạo thuận lợi cho người tiêu dùng trong việc tìm mua hàng hóa phù hợp với nhu cầu...

❖ *Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016:*

Phân tích khả năng thanh toán của công ty giúp nhà quản lý và nhà đầu tư thấy được hiệu quả của hoạt động tài chính của công ty. Đảm bảo cho công ty luôn có đủ vốn để thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ tài chính, đảm bảo sức mạnh tài chính của công ty.

Để phân tích chỉ tiêu này, ta tiến hành phân tích căn cứ theo bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty dưới đây (Biểu số 3.3):

Biểu số 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1,35	1,4	+0,05
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,502	1,29	-0,212
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,86	0,03	+0,83

Qua bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty TNHH Hiền Hòa năm 2016, ta thấy:

- *Hệ số thanh toán tổng quát* cuối năm 2016 tăng so với đầu năm là **0,05**. Điều này cho ta thấy rủi ro tài chính của công ty ngày càng giảm. Hệ số thanh toán của công ty đầu năm và cuối năm 2016 đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài của công ty đều có tài sản đảm bảo. Cụ thể, trong năm 2016 cứ đi vay một đồng thì có **1,4** đồng tài sản đảm bảo.

- *Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* cuối năm 2016 giảm **0,212** so với đầu năm 2016. Hệ số này có xu hướng giảm chủ yếu là do tăng nợ phải trả, điều này khiến cho rủi ro tài chính của công ty tăng, tuy nhiên đầu năm và cuối năm 2016 đều **lớn hơn 1** chứng tỏ tổng giá trị thuần của tài sản hiện có của công ty đảm bảo khả năng thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn.

- *Hệ số thanh toán nhanh* có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Cuối năm 2016, hệ số thanh toán nhanh của công ty chỉ còn **0,03**; giảm

0,83 so với đầu năm 2016 và hệ số này luôn ở mức rất thấp điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang gặp khó khăn.

3.4.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên có những biện pháp về kiểm soát Hàng Tồn Kho (HTK)

Hàng tồn kho (HTK): Là tất cả những nguồn lực dự trữ nhằm đáp ứng cho nhu cầu hiện tại hoặc tương lai. Hàng tồn kho không chỉ có tồn kho thành phẩm mà còn có tồn kho sản phẩm dở dang, tồn kho nguyên vật liệu/linh kiện và tồn kho công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất... Hàng tồn kho quá nhiều hay quá ít đều gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh, do đó cần phải có các cách quản lý hàng tồn kho phù hợp.

Trong một doanh nghiệp, hàng tồn kho bao giờ cũng là một trong những tài sản có giá trị lớn nhất trên tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đó. Thông thường giá trị hàng tồn kho chiếm **40% – 50%** tổng giá trị tài sản của một doanh nghiệp. Chính vì lẽ đó, việc kiểm soát tốt hàng tồn kho luôn là một vấn đề hết sức cần thiết và chủ yếu trong quản trị sản xuất tác nghiệp.

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Hiền Hòa ta thấy “**Hàng tồn kho**” chiếm phần lớn trong Tài sản ngắn hạn của công ty (cuối năm 2016, hàng tồn kho chiếm **77,97%** trong cơ cấu tổng tài sản của công ty) nên công ty cần phải có những biện pháp kiểm soát hợp lý và hiệu quả.

❖ Tiết kiệm các chi phí liên quan đến việc lưu kho lưu bãi như:

- *Chi phí tồn trữ* : Là chi phí phát sinh có liên quan đến việc tồn trữ như tiền thuê kho bãi, bảo hiểm nhà kho, chi phí về thiết bị phương tiện, chi phí cho nhân lực hoạt động giám sát quản lý, chi phí quản lý điều hành kho hàng, chi phí hao hụt mất mát....

- *Chi phí về chất lượng của lô hàng lớn* : Khi mua những lô hàng có kích thước lớn sẽ tạo nên tồn kho lớn. Trong vài trường hợp, một số sẽ bị hỏng và một số lượng chi tiết của lô sản xuất sẽ có nhược điểm. Nếu kích thước lô hàng nhỏ hơn có thể giảm được lượng kém phẩm chất.

Tóm lại, tồn kho là cầu nối giữa người bán và người tiêu dùng. Người bán hàng nào cũng muốn nâng cao mức tồn kho để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của khách hàng; nhân viên tác nghiệp cũng thích có một lượng tồn kho lớn vì nhờ đó mà họ lập kế hoạch sản xuất dễ dàng hơn. Tuy nhiên, đối với bộ phận tài vụ thì bao giờ cũng muốn hàng tồn kho được giữ ở mức thấp nhất, bởi vì tiền nằm ở hàng tồn kho sẽ không chi tiêu vào mục khác được. Do đó, kiểm tra tồn kho là việc làm không thể thiếu được, qua đó doanh nghiệp có thể giữ lượng tồn kho ở mức “vừa đủ”. Có nghĩa là không “quá nhiều” mà cũng đừng “quá ít”.

❖ Tăng vòng quay hàng tồn kho

Để đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, người ta thường sử dụng hệ số vòng quay hàng tồn kho. Hệ số này được xác định bằng giá vốn hàng bán chia cho hàng tồn kho trung bình.

Giá vốn bán hàng

$$\text{Hệ số vòng quay vốn} = \frac{\text{Giá vốn bán hàng}}{\text{Hàng tồn kho trung bình}}$$

Hệ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy DN bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là DN sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên, hệ số này quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng DN bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, hệ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

❖ Tiến hành kiểm tra định kỳ hàng tồn kho

Kiểm kê hàng tồn kho định kỳ giúp cho công ty nói chung và kế toán hàng tồn kho nói riêng kiểm soát và quản lý được số lượng thực tế của các sản phẩm trong kho. Mỗi tháng công ty TNHH Hiền Hòa nên kiểm kê các mặt hàng còn tồn trong kho một lần không những để phát hiện những sai sót, gian lận

trong công tác quản lý cũng như loại bỏ các mặt hàng không phù hợp với yêu cầu và kỳ vọng của người tiêu dùng cũng như xác định được lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ để dự kiến được lượng hàng hóa cần trong tháng kế tiếp.

Tóm lại, “*Hàng tồn kho*” là tài sản lưu động của công ty, là tiền đề cho một công ty có thể phát triển mạnh, là điều kiện cơ bản để doanh nghiệp hoàn thành nhiệm vụ cũng như mục tiêu của công ty. Để thực hiện tốt hơn nữa việc nâng cao hiệu quả của hàng tồn kho không những cần phát huy những điểm mạnh mà còn phải hạn chế những khó khăn tồn tại của công ty để tiết kiệm chi phí làm tăng doanh thu, giảm lỗ và tiến tới có lợi nhuận trong những năm sắp tới.

3.4.4 Ý kiến thứ tư : Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán

Mặc dù là một công ty cung cấp về các thiết bị, phần mềm và dịch vụ tin học và trong thực tế, công ty cũng đã có một hệ thống máy vi tính cho các nhân viên trong công ty, tuy nhiên, công ty mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel trong khi khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày càng lớn. Điều này đã tạo áp lực cũng như khối lượng công việc lớn cho các kế toán viên, mặt khác, sai sót là điều khó tránh khỏi trong quá trình tính toán và khó khăn trong việc tìm ra sai sót.

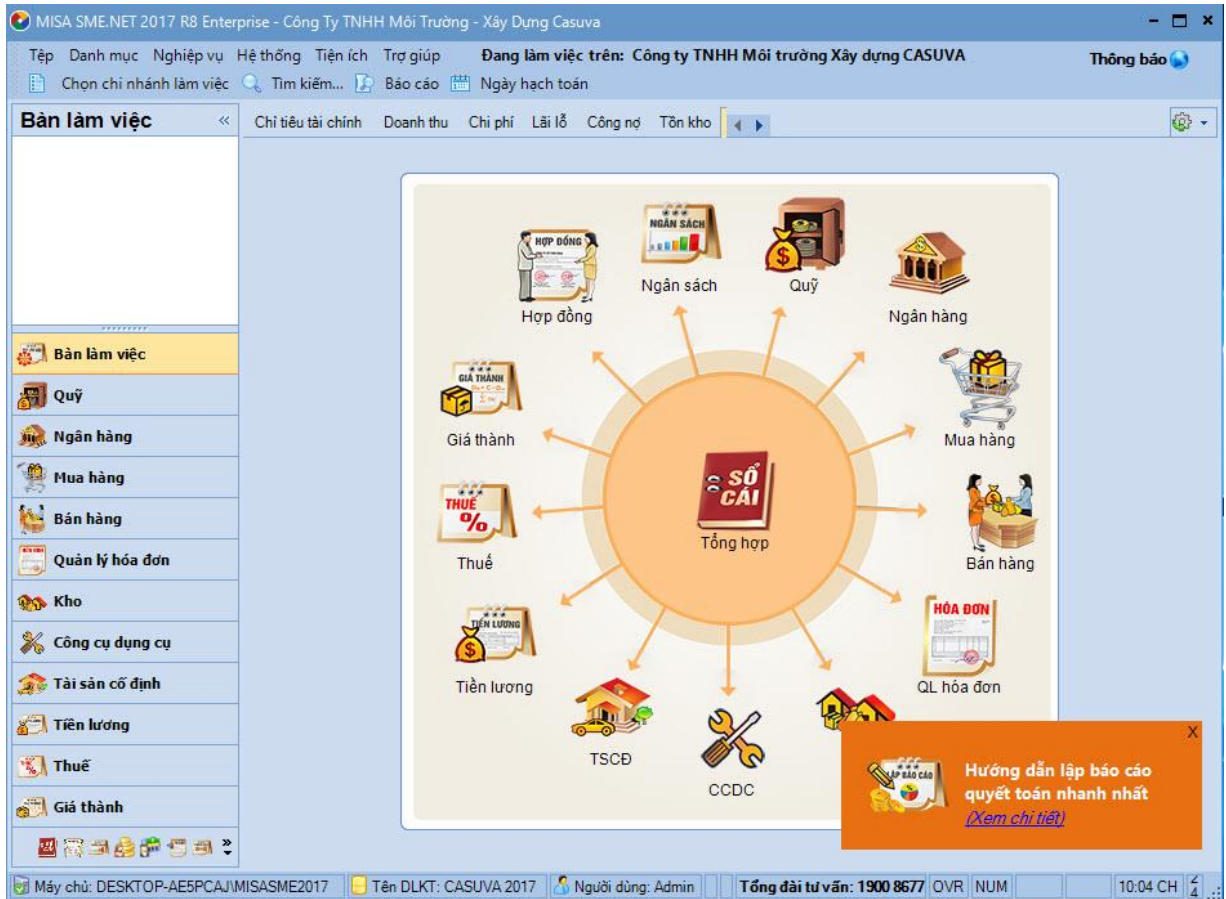
Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phong phú và đa dạng, như: phần mềm kế toán MISA SME.NET, phần mềm kế toán FAST, phần mềm kế toán 3TSOFT,.... Với rất tính năng đầy đủ cho công tác kế toán, sau đây, em xin giới thiệu một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay:

❖ Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:

- Các dòng sản phẩm của MISA đều là các phần mềm đóng gói, mang tính phổ biến, phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hóa đơn, Thuế, Kho, TSCĐ, CCDC, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp.

- Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: Thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Sản xuất...

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA.SME.NET 2017:



- Giá bán phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA SME.NET 2017 hiện nay trên thị trường từ 2.950.000 – 12.950.000 đồng/gói.

- Một số Ưu – Nhược điểm của phần mềm kế toán MISA:

➤ *Ưu điểm:*

- Giao diện: Phần mềm kế toán Misa có ưu điểm là dễ sử dụng bởi giao diện trực quan và thân thiện với người dùng, những người mới bắt đầu sử dụng phần mềm cũng sẽ cảm thấy thoải mái, không nhức mắt, cho phép cập nhật dữ liệu như nhiều hóa đơn 1 phiếu chi một cách linh hoạt, các mẫu giấy tờ chứng từ tuân theo quy định ban hành.

- Đặc biệt, phần mềm cho phép tạo nhiều cơ sở dữ liệu, nghĩa là mỗi đơn vị được thao tác trên 01 cơ sở dữ liệu độc lập. Điểm đặc biệt nữa ở MISA mà chưa có phần mềm nào có được đó là thao tác Lưu và Ghi sổ dữ liệu.

- Độ chính xác cao: số liệu tính toán trong MISA rất chính xác, ít xảy ra các sai sót bất thường. Điều này giúp kế toán yên tâm hơn.

- Khả năng bảo mật: Vì MISA chạy trên công nghệ SQL nên khả năng bảo mật dữ liệu rất cao. Cho đến hiện nay thì các phần mềm chạy trên cơ sở dữ liệu SQL; .NET;... hầu như giữa nguyên bản quyền (trong khi một số phần mềm viết trên cơ sở dữ liệu Visual fox lại bị đánh cắp bản quyền rất dễ). Vì vậy, có rất nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tin tưởng và sử dụng phần mềm kế toán MISA.

➤ *Nhược điểm:*

- Vì có SQL nên MISA đòi hỏi cấu hình máy tương đối cao, nếu máy yếu thì chương trình chạy rất chậm chạp.

- Tốc độ xử lý dữ liệu chậm, đặc biệt là khi cập nhật giá xuất hoặc bảo trì dữ liệu kế toán.

=> Hai nhược điểm trên hoàn toàn có thể khắc phục được vì cấu hình máy tính hiện nay nói chung đã nâng lên rất nhiều so với ngày phần mềm MISA được tung ra thị trường.

- Phân hệ tính giá thành chưa được nhà sản xuất chú ý phát triển.

- Các báo cáo khi kết xuất ra excell sắp xếp không theo thứ tự, điều này rất tốn công cho người dùng khi chỉnh sửa lại báo cáo.

❖ *Một số Ưu - Nhược điểm của phần mềm FAST Accounting*

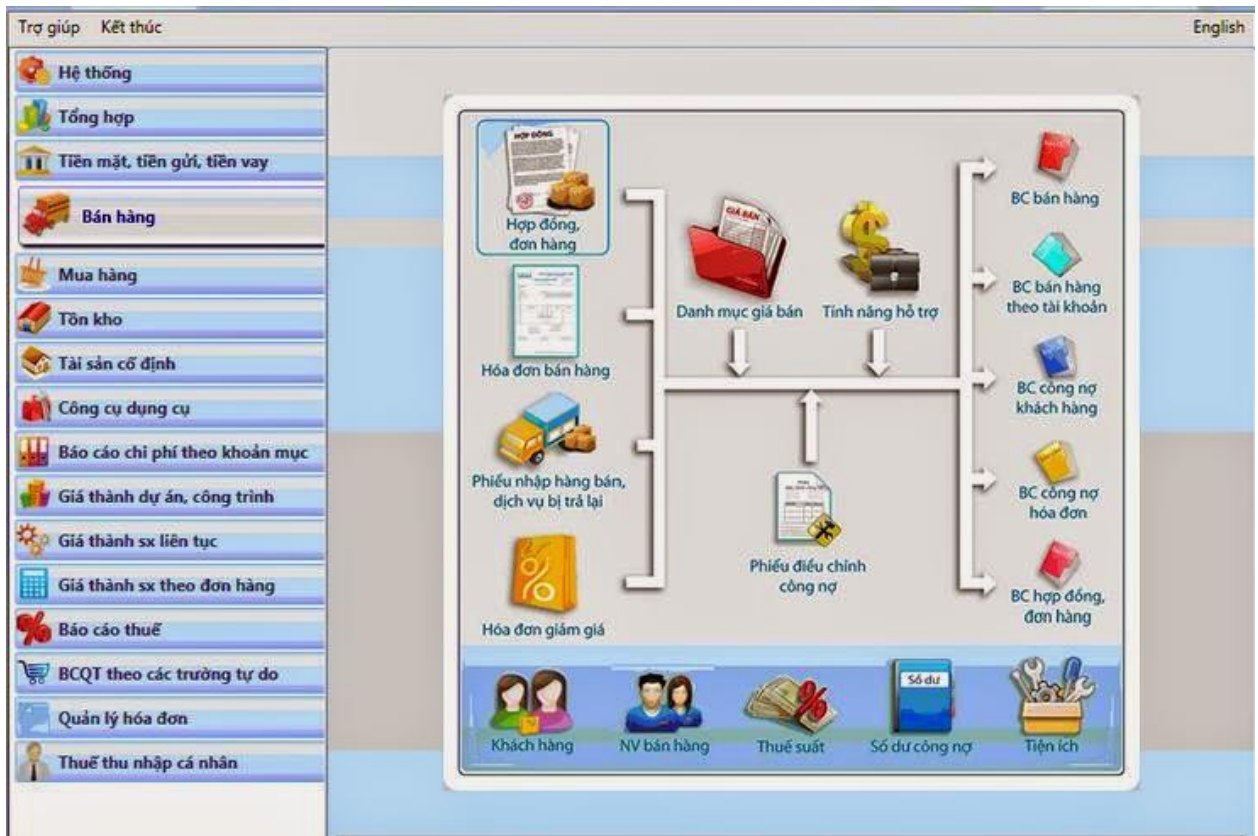
➤ *Ưu điểm:*

- Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống MISA, phần mềm kế FAST Accounting có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình (Báo cáo quản trị và báo cáo tài chính).

✓ Tốc độ xử lý rất nhanh.

✓ Cho phép kết xuất báo cáo ra Excell với mẫu biểu sắp xếp đẹp.

- ✓ Sử dụng làm việc mọi lúc, mọi nơi trên mọi thiết bị Không cần cài đặt phần mềm trên máy chủ hay các phần mềm hỗ trợ khác.
- ✓ Dễ dàng truy xuất thông tin, đảm bảo tính chính xác
- **Nhược điểm**
 - Tính bảo mật chưa cao, trong khi thao tác thường xảy ra lỗi nhỏ (tuy nhiên lỗi này không đáng kể).
 - Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được dữ liệu
 - Phần mềm kế toán FAST Accounting có rất nhiều dòng sản phẩm đáp ứng cho doanh nghiệp có quy mô từ siêu nhỏ đến mô hình tập đoàn. Mỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu theo quy mô và yêu cầu quản lý cũng như kế toán của từng DN. Dưới đây là giao diện làm việc của phần mềm kế toán FAST Accounting:



- Giá bán trên thị trường của phần mềm kế toán FAST Accounting cho doanh nghiệp thương mại (với 13 phân hệ) hiện nay là 8.000.000 đồng.

❖ **Phần mềm kế toán BRAVO:**

Không quảng bá rầm rộ, sản phẩm cũng không tham gia vào các đợt tranh tài về giải thưởng nhưng phần mềm kế toán của Bravo lại nằm ở vị trí số 1 trong

top các phần mềm kế toán được đánh giá cao nhất. Theo nhận xét của những người trong ngành, phần mềm Bravo có nhiều tính năng nổi trội như:

Phần mềm Bravo cho phép doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phân hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc chi thu-mua bán hàng hoá, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm ... Đặc biệt, phần mềm Bravo cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập...

Phần mềm kế toán Bravo là một trong số ít nhà cung cấp hướng theo hình thức customize, tức cho phép phần mềm được hiệu chỉnh tự do. Vì thế, từ phần mềm cơ bản là Bravo 6.3, sẽ tùy nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng.

Điểm nổi bật của Bravo chính là tính ổn định của chương trình, sự đơn giản và dễ sử dụng; Ngoài ra, phần mềm cho phép chạy mạng đa người dùng (Mạng LAN, Mạng WAN ...), bảo mật và phân quyền chi tiết.

Rõ ràng, phần mềm kế toán Bravo đã thoả mãn phần nào nhu cầu doanh nghiệp. Tuy nhiên, do đây là phần mềm viết riêng cho từng doanh nghiệp nên doanh nghiệp sẽ phải trả một chi phí lớn hơn rất nhiều so với mua sản phẩm trọn gói để đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng một cách tốt nhất theo đúng cam kết chất lượng ISO mà công ty BRAVO. Giá phần mềm có thể xê dịch từ vài ngàn USD đến vài chục ngàn USD” và khi xác định giá phần mềm kế toán cho một doanh nghiệp công ty Bravo sẽ khảo sát chi tiết các yêu cầu quản trị cũng như nghiệp vụ của doanh nghiệp để đưa ra mức giá hợp lý nhất.

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán BRAVO:

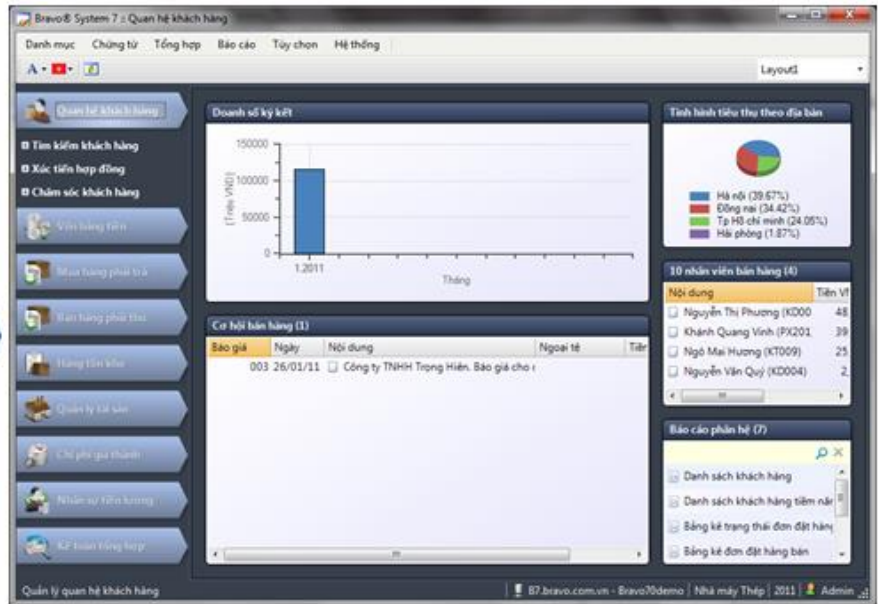
Kiến trúc 3 lớp của BRAVO



Hệ thống nghiệp vụ BRAVO

QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ LẬP TRÌNH ĐỂ TẠO RA PHẦN MỀM BRAVO

Minh họa: Màn hình chính của phần mềm BRAVO



Thông qua hiểu biết của bản thân và qua quá trình thực tập, tiếp xúc với đội ngũ nhân viên kế toán của công ty TNHH Hiển Hòa, em thấy phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 với các tính năng đầy đủ, dễ sử dụng cũng như giá cả phải chăng là phù hợp hơn cả với tình hình tài chính cũng như trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

KẾT LUẬN.

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

** Về mặt lý luận:*

- Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Hệ thống hóa những điểm mới của thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 về Bảng Cân đối kế toán so với quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2011 và thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011

** Về mặt thực tiễn:*

- Đề tài đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng.

- Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hiền Hòa.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 02 tháng 06 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thị Kiều Anh